

LỜI MỞ ĐẦU

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, hiệu quả là một vấn đề then chốt gắn liền với sự phát triển của các đơn vị kinh doanh.

Để đáp ứng đ- ợc nhu cầu của thị tr- ờng, tổ chức quản lý có hiệu quả mang lại lợi nhuận, doanh nghiệp phải quan tâm đến rất nhiều các vấn đề nh- sản xuất, tiêu thụ sản phẩm trên thị tr- ờng... Do đó doanh nghiệp phải th- ờng xuyên tiến hành phân tích hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm đánh giá đúng đắn mọi hoạt động kinh tế trong cả quá khứ, hiện tại từ đó có chiến l- ợc trong t- ờng lai, trên cơ sở đó ng- ời lãnh đạo sẽ có đ- ợc những giải pháp lựa chọn hữu hiệu và đ- a ra những quyết định tối - u cho công tác quản lý kinh doanh để đạt hiệu quả cao nhất.

Đ- ợc sự chỉ bảo tận tình của thầy giáo **Lê Đình Mạnh**, các thầy cô trong khoa Kinh tế, sự giúp đỡ của CBNV trong Xí nghiệp than Thành Công, trong một thời gian ngắn em cố gắng tìm hiểu, phân tích và tìm ra nguyên nhân gây ảnh h- ờng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của Xí nghiệp, với những kiến thức đã học đ- ợc em sẽ đề ra một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của Xí Nghiệp.

Xuất phát từ thực tế đó em đã chọn đề tài ***“Một số Biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả HĐSXKH của Xí nghiệp than Thành Công”***

Luận văn bao gồm 03 ch- ơng:

Ch- ơng I. Cơ sở lý luận về hiệu quả sản xuất kinh doanh

Ch- ơng II. Phân tích đánh giá thực trạng hiệu quả sản xuất kinh doanh tại Xí nghiệp Than Thành Công

Ch- ơng III. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh

Với kiến thức còn hạn chế nên luận văn ch- a đ- ợc hoàn thiện và không tránh khỏi những sai sót, em rất mong nhận đ- ợc sự đóng góp ý kiến và chỉ bảo tận tình của các thầy cô trong khoa Kinh tế để luận văn đ- ợc hoàn thiện hơn./.

Em xin trân trọng cảm ơn !

CH- ƠNG I:

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ HIỆU QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

I- KHÁI NIỆM HIỆU QUẢ KINH DOANH VÀ BẢN CHẤT HIỆU QUẢ KINH DOANH

1. Khái niệm

Hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp phản ánh trình độ sử dụng các nguồn lực sẵn có của doanh nghiệp để đạt đ-ợc kết quả cao nhất trong hoạt động kinh doanh với chi phí bỏ ra là thấp nhất.

Hiệu quả kinh doanh không những là th-ớc đo giá trị chất l-ợng phản ánh trình độ tổ chức sản xuất kinh doanh mà còn là vấn đề sống còn của doanh nghiệp.

Không ngừng nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh không chỉ là mối quan tâm hàng đầu của bất kỳ một xã hội nào mà còn là mối quan tâm của bất kỳ ai làm một công việc gì, đó cũng là vấn đề xuyên suốt thể hiện chất và l-ợng của toàn bộ công tác quản lý đồng thời nó cũng là điều kiện để liên kết hoạt động của các phòng ban đơn vị. Nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh nó xâm nhập vào quá trình xây dựng và phát triển.

2. Bản chất của hiệu quả sản xuất kinh doanh

Hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đ-ợc xem xét một cách toàn diện về không gian, thời gian trong mối quan hệ với hiệu quả chung của toàn bộ nền kinh tế, hiệu quả đó bao gồm hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội .

- Về thời gian: Hiệu quả mà doanh nghiệp đạt đ-ợc trong từng giai đoạn, trong từng thời kỳ, từng kỳ kinh doanh không đ-ợc giảm sút hiệu quả, điều đó đòi hỏi doanh nghiệp không vì những lợi ích tr-ớc mắt mà quên đi lợi ích lâu dài. Trong thực tế kinh doanh, điều này cũng rất dễ xảy ra khi con ng-ời khai thác sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên và cả nguồn lực lao động. Không thể coi tăng thu, giảm chi là có hiệu quả khi mà giảm chi một cách tùy tiện và thiếu cân nhắc, cũng không thể coi là có lợi ích lâu dài khi doanh nghiệp vì một cái lợi lớn do một hợp đồng không mang tính ổn định mà cắt bỏ hợp đồng với khách hàng tín nhiệm.

- Về mặt không gian: Hiệu quả kinh doanh chỉ đ- ợc coi là toàn diện khi nó gắn liền với sự điều khiển các hoạt động kinh doanh của từng phòng ban chức năng từng bộ phận đơn vị sản xuất kinh doanh.

Một hiệu quả đ- ợc tính từ một giải pháp kinh tế, tổ chức, kỹ thuật hay hoạt động nào đó trong từng đơn vị nhỏ lẻ hay toàn bộ đơn vị nếu không làm hại đến hậu quả chung (cả hiện tại và t- ơng lai) thì mới đ- ợc coi là hiệu quả.

Hiệu quả sản xuất kinh doanh là một phạm trù phản ánh trình độ năng lực quản lý đảm bảo thực hiện hiệu quả những ph- ơng án sản xuất kinh doanh đặt ra với chi phí thấp cần phải hiểu hiệu quả kinh doanh có hai mặt: Định tính và định l- ợng.

+ Về mặt định l- ợng: Hiệu quả kinh doanh đ- ợc thể hiện ở mối t- ơng quan giữa thu và chi theo mối t- ơng quan tăng thu giảm chi. Nếu xét về mặt sản l- ợng ta chỉ thu đ- ợc hiệu quả kinh doanh khi kết quả thu lớn hơn chi phí bỏ ra, chênh lệch càng lớn thì hiệu quả kinh doanh càng cao và ng- ợc lại điều đó có nghĩa là tiết kiệm tối đa cho phí sản xuất kinh doanh thực tế là lao động sống và lao động vật hóa để tạo ra một đơn vị sản phẩm đồng thời với khả năng sẵn có làm ra những sản phẩm có ích.

+ Về mặt định tính: Mức độ hiệu quả kinh doanh càng cao phản ánh sự phối hợp giữa các khâu các bộ phận trong hệ thống, phản ánh trình độ nỗ lực giữa các khâu các bộ phận trong hệ thống, phản ánh trình độ năng lực sản xuất kinh doanh.

Sự gắn bó giải quyết những yêu cầu và mục tiêu kinh tế với những yêu cầu và mục tiêu chính trị xã hội đặt ra càng làm cho mối quan hệ giữa hai mặt định tính và định l- ợng của phạm trù hiệu quả sản xuất kinh doanh có mối quan hệ mật thiết không thể tách rời nhau.

Đứng trên ph- ơng diện kinh tế quốc dân mỗi đơn vị kinh doanh đều muốn nâng cao năng suất chất l- ợng lao động chất l- ợng công việc, bởi lẽ hiệu quả kinh doanh chỉ có thể đạt đ- ợc trên cơ sở đó. Nh- vậy hiệu quả kinh doanh nói chung và hoạt động sản xuất kinh doanh nói riêng là biểu hiện của sự kết hợp theo mối t- ơng quan xác định cả về số l- ợng và chất l- ợng các yếu tố của quá trình lao động. Hiệu quả chung của doanh nghiệp chỉ có thể có đ- ợc trên cơ sở các yếu tố của quá trình

kinh doanh đ- ợc sử dụng có hiệu quả. Nhận thức đúng điều này có ý nghĩa quan trọng trong việc phân tích các nhân tố phản ánh ảnh h- ớng của quá trình kinh doanh đến kết quả kinh doanh lớn hơn nữa trong điều kiện tiến bộ khoa học kỹ thuật để giải quyết một vấn đề nào đó có rất nhiều giải pháp mỗi giải pháp đều kèm theo những điều kiện nhất định (vốn, đầu t- , chi phí kinh doanh, thời gian..) và hiệu quả so sánh của các biện pháp. Nh- vậy ta phải tính hiệu quả tuyệt đối của từng ph- ơng án bằng cách xác định lợi ích thu đ- ợc, ví dụ so sánh mức chi phí kinh doanh (vốn, thời gian, lợi nhuận..) giữa các ph- ơng án để lựa chọn ph- ơng án tối - u nhất.

Để đánh giá đúng hiệu quả sản xuất kinh doanh của một doanh nghiệp và đánh giá so sánh chính xác chất l- ợng hoạt động sản xuất kinh doanh giữa các doanh nghiệp cần phải sử dụng chỉ số tỷ suất lợi nhuận (sức sinh lời). Có nhiều cách xác định tỷ suất lợi nhuận, mỗi cách có một nội dung kinh tế khác nhau.

Việc đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đ- ợc thực hiện trên cơ sở phân tích tổng hợp lại và h- ớng vào mục tiêu chung trên cơ sở đó đ- a ra những nhận định cơ bản và liên kết chúng lại để có nhận định đúng đắn về hiệu quả sản xuất kinh doanh.

II- PHÂN BIỆT HIỆU QUẢ VÀ KẾT QUẢ

* Kết quả sản xuất kinh doanh phản ánh toàn bộ kết quả đầu ra của một quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Kết quả đó là con số tuyệt đối mà bất kể hành động nào của con ng- ời đều mong muốn đạt đ- ợc, kết quả đạt đ- ợc trong kinh doanh mà cụ thể là lĩnh vực sản xuất và phân phối l- u thông mới chỉ đáp ứng phần nào yêu cầu tiêu dùng của xã hội. Tuy nhiên kết quả đó đ- ợc tạo ra ở mức nào, với giá nào là vấn đề cần xem xét vì nó phản ánh chất l- ợng của hoạt động tạo ra kết quả. Mặt khác nhu cầu của con ng- ời bao giờ cũng lớn hơn khả năng tạo ra sản phẩm của họ bởi vì con ng- ời quan tâm đến việc làm hợp với khả năng của họ sẵn có để tạo ra nhiều sản phẩm nhất. Từ đó nảy sinh vấn đề cần xem xét lựa chọn cách nào đạt kết quả cao nhất. Chính vì vậy khi đánh giá kết quả ng- ời ta th- ờng đánh giá qua các chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận..

Còn về hiệu quả: Nó phản ánh t- ơng quan giữa đầu ra và đầu vào, đó cũng chính là hai đại l- ợng so sánh trong hiệu quả. Do vậy th- ớc đo của hiệu quả là sự tiết kiệm và tiêu chuẩn của hiệu quả là sự tối đa hóa kết quả và tối thiểu hóa chi phí dựa trên nguồn tài và lực sẵn có.

III- HỆ THỐNG CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

3.1. Yêu cầu đối với chỉ tiêu.

Hoạt động sản xuất kinh doanh trong các công ty sản xuất là rất phức tạp, do đó không thể sử dụng một chỉ tiêu để đánh giá mà cần phải đ- a ra một hệ thống các chỉ tiêu, để đo l- ờng và đánh giá một cách chính xác, khoa học hệ thống các chỉ tiêu này phải đáp ứng đ- ợc các yêu cầu sau:

- Phải có chỉ tiêu đánh giá tổng hợp phản ánh chung tình hình sản xuất kinh doanh, các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sản xuất kinh doanh ở từng mặt từng khâu lao động, vốn và chi phí.. các chỉ tiêu bộ phận là cơ sở cho việc tìm ra mặt mạnh mặt yếu trong quá trình sử dụng từng yếu tố trung gian vào quá trình sản xuất kinh doanh.

- Trong hệ thống các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả phải đảm bảo tính hệ thống và toàn diện tức là các chỉ tiêu hiệu quả phải phản ánh hiệu quả của quá trình sản xuất kinh doanh.

- Hệ thống các chỉ tiêu phải đ- ợc hình thành trên cơ sở những nguyên tắc chung của hiệu quả. Nghĩa là phải phản ánh đ- ợc trình độ lao động sống và lao động vật hóa thông qua việc so sánh giữa kết quả và chi phí. Trong đó các chỉ tiêu kết quả và chi phí phải có khả năng đo l- ờng đ- ợc thì mới có thể so sánh và tính toán đ- ợc.

- Các chỉ tiêu hiệu quả phải có sự liên hệ và so sánh với nhau, có ph- ơng pháp tính toán cụ thể và có phạm vi áp dụng phục vụ cho lợi ích nhất định của công tác đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Hệ thống đánh giá các chỉ tiêu hiệu quả phải đảm bảo phản ánh đ- ợc tính đặc thù của ngành than.

3.2. Hệ thống chỉ tiêu hiệu quả sản xuất kinh doanh

Hiệu quả sản xuất kinh doanh là một vấn đề phức tạp, có quan hệ đến toàn bộ các yếu tố của quá trình sản xuất kinh doanh (lao động, vốn, tài nguyên thiên nhiên..). Doanh nghiệp chỉ có thể đạt được hiệu quả cao khi sử dụng các yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất kinh doanh có hiệu quả. Để đánh giá có cơ sở hiệu quả sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp cần phải xây dựng hệ thống chỉ tiêu phù hợp gồm chỉ tiêu tổng quát và chỉ tiêu cụ thể để tính toán. Các chỉ tiêu chi tiết phải phù hợp và thống nhất với công thức đánh giá hiệu quả chung.

3.2.1. Chỉ tiêu đánh giá tổng hợp

Để đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp có thể được tính theo hai cách.

+ Tính theo dạng hiệu số:

Hiệu quả sản xuất kinh doanh = Kết quả đầu ra - Chi phí đầu vào.

Chi phí đầu vào bao gồm: lao động, t- liệu lao động và vốn kinh doanh, kết quả đầu ra được đo bằng các chỉ tiêu nh- khối l- ượng sản phẩm, doanh thu và lợi nhuận..

Cách tính này đơn giản thuận lợi nh- ng không phản ánh hết chất l- ượng kinh doanh cũng nh- tiềm năng nâng cao hiệu quả kinh doanh.

+ Tính theo dạng phân số

Kết quả đầu ra

Hiệu quả sản xuất kinh doanh = _____

Chi phí đầu vào

3.2.2. Hệ thống các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả chi tiết

Dựa trên nguyên tắc xây dựng hệ thống chỉ tiêu bằng cách so sánh kết quả đầu ra và chi phí đầu vào ta sẽ lập bảng chỉ tiêu và lựa chọn những chỉ tiêu cơ bản nhất sao cho số chỉ tiêu là ít nhất, thuận lợi nhất cho việc tính toán và phân tích. Hệ thống các chỉ tiêu chi tiết đánh giá hiệu quả sử dụng các yếu tố tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm:

+ Chỉ tiêu về doanh thu.

Doanh thu là toàn bộ số tiền mà doanh nghiệp thu đ- ợc từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu là một chỉ tiêu có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của toàn bộ doanh nghiệp. Cụ thể:

- Doanh thu là chỉ tiêu phản ánh vị thế của doanh nghiệp trên thị tr- ờng.
- Doanh thu là chỉ tiêu để đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, nó phản ánh quy mô, tổ chức sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.
- Doanh thu là nguồn bù đắp cho các khoản chi phí mà doanh nghiệp chi ra trong quá trình sản xuất kinh doanh, là nguồn thanh toán cho các khoản nghĩa vụ với ngân sách, thanh toán các khoản nợ và là nguồn tạo ra lợi nhuận.

+ Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng lao động

Lao động là một trong những yếu tố tạo nên sản phẩm dịch vụ, là nhân tố quan trọng trong quá trình sản xuất kinh doanh. Do vậy trong công tác quản lý , sử dụng lao động, ng- ời lãnh đạo phải có những tiêu thức cách tuyển dụng đăi ngộ đối với ng- ời lao động vì đây là nhân tố ảnh h- ờng trực tiếp đến hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Phân tích ảnh h- ờng các yếu tố lao động đến sản xuất là đánh giá cả hai mặt về số l- ợng và chất l- ợng ảnh h- ờng đến sản xuất. Điều này có ý nghĩa rất quan trọng vì qua phân tích chúng ta có thể đánh giá đ- ợc tình hình biến động về số l- ợng lao động, tình hình tăng năng suất lao động, tình hình bố trí cũng nh- sử dụng lao động để thấy rõ khả năng, mặt mạnh cũng nh- mặt còn hạn chế của lao động. Trên cơ sở đó mới có biện pháp khai thác, quản lý sử dụng hợp lý lao động để làm tăng năng suất lao động.

- Một số chỉ tiêu phân tích tình hình sử dụng lao động:

*** Năng suất lao động bình quân trong kì:**

$$W = \frac{Q}{Lbq}$$

Trong đó:

W: Năng suất lao động bình quân trong kì

Q: Giá trị tổng sản l- ợng

L: tổng số lao động bình quân trong kì

- Ngoài ra năng suất lao động còn đ- ợc tính bởi công thức công thức:

$$H_n = \frac{\text{Tổng doanh thu trong kỳ}}{\text{Tổng lao động trong kỳ}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh: một lao động trong kỳ tạo ra đ- ợc bao nhiêu đồng giá trị doanh thu vì thực chất đây chính là chỉ tiêu năng suất lao động.

* **Sức sinh lợi lao động (Rn)**

$$R_n = \frac{L}{N}$$

Trong đó :

L - Lợi nhuận trong kỳ

N - Tổng số lao động trong kỳ

Chỉ tiêu này phản ánh mỗi ng- ời lao động trong doanh nghiệp tạo ra đ- ợc bao nhiêu đồng lợi nhuận trong một kỳ sản xuất kinh doanh.

Hai chỉ tiêu trên phản ánh đầy đủ về hiệu quả sử dụng lao động trong kì của doanh nghiệp về cả mặt l- ợng và chất.

Tuy nhiên để đánh giá một cách chính xác ng- ời ta còn sử dụng một số chỉ tiêu nh- hiệu suất sử dụng lao động hay hiệu suất sử dụng thời gian lao động.

Ngoài ra tiền l- ợng chính là khoản thu nhập chính của ng- ời lao động. Nó đ- ợc tạo ra trong lĩnh vực sản xuất và đ- ợc trả cho ng- ời lao động để bù đắp sức lao động đã hao phí.

$$\text{Hiệu suất sử dụng tiền l- ợng} = \frac{\text{Doanh thu (Lợi nhuận)}}{\text{Tổng tiền l- ợng}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng tiền l- ợng bỏ ra thu đ- ợc bao nhiêu đồng lợi nhuận hoặc doanh thu

+ **Chỉ tiêu hiệu quả sử dụng Tài sản cố định**

Hiệu quả sử dụng tài sản cố định đ- ợc tính bằng nhiều chỉ tiêu nh- ng chủ yếu là loại chỉ tiêu sau:

- Sức sản xuất của tài sản cố định:

$$\text{Sức SX của TSCĐ} = \frac{\text{Tổng doanh thu thuần}}{\text{Tổng TSCĐ và đầu t- bình quân}}$$

Biểu hiện cứ một đồng tài sản cố định bình quân bỏ ra thì thu đ- ợc bao nhiêu đồng doanh thu thuần.

- * Sức sinh lời của TSCĐ:

$$\text{Sức sinh lời của TSCĐ} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{TSCĐ bình quân}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh cứ một đồng TSCĐ bình quân đem lại bao nhiêu đồng lợi nhuận.

+ Chỉ tiêu hiệu quả sử dụng tài sản l- u động

Hiệu quả sử dụng tài sản l- u động đ- ợc phản ánh qua các chỉ tiêu nh- : Sức sản xuất, sức sinh lời của tài sản l- u động:

$$\text{- Sức sản xuất của tài sản l- u động} = \frac{\text{DT thuần}}{\text{TS l- u động bình quân}}$$

Sức sản xuất của tài sản l- u động cho biết cứ một đồng tài sản l- u động bình quân đem lại bao nhiêu đồng doanh thu thuần trong kỳ.

- Sức sinh lời của tài sản l- u động:

$$\text{Sức sinh lời của TSLĐ} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần}}{\text{TSLĐ bình quân}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh cứ một đồng tài sản l- u động đem lại bao nhiêu đồng lợi nhuận trong kỳ.

- Thời gian một vòng luân chuyển tài sản l- u động.

Vốn l- u động vận động không ngừng qua các giai đoạn của quá trình tái sản xuất (dự trữ sản xuất) đẩy nhanh tốc độ luân chuyển vốn là sẽ góp phần nâng cao

hiệu quả sử dụng vốn, để xác định tốc độ luân chuyển của vốn l- u động ng- ời ta
th- ờng sử dụng các chỉ tiêu sau:

$$+ \text{Số vòng quay của TSLĐ} = \frac{\text{Tổng doanh thu thuần}}{\text{TSLĐ bình quân}} \times \frac{360}{\text{Số vòng quay TSLĐ}}$$
$$+ \text{Thời gian của một vòng luân chuyển TSLĐ} = \frac{360}{\text{Số vòng quay TSLĐ}}$$

Ngoài hai chỉ tiêu trên khi phân tích còn có thể tính ra các chỉ tiêu : Hệ số đảm nhận của tài sản l- u động - hệ số này càng nhỏ chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản càng lớn, số vốn tiết kiệm được càng nhiều. Qua chỉ tiêu này biết được để có một đồng doanh thu luân chuyển thì cần mấy đồng tài sản l- u động.

$$\text{Hệ số đảm nhiệm TSLĐ} = \frac{\text{TSLĐ bình quân}}{\text{Tổng doanh thu thuần}}$$

Hệ số này càng nhỏ thì hiệu quả sử dụng tài sản l- u động càng cao.

+/Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả vốn chủ sở hữu

Ngoài việc phân tích hiệu quả kinh doanh d- ới góc độ sử dụng TSCĐ và TSLĐ khi phân tích ta cần phải xét cả hiệu quả sử dụng tài sản ở góc độ sinh lợi. Đây là một nội dung phân tích đ- ợc các nhà đầu t- quan tâm đặc biệt vì nó gắn liền với lợi ích của họ. Để đánh giá chỉ tiêu sinh lời ng- ời ta còn sử dụng nhiều chỉ tiêu sau:

$$- \text{Sức sinh lợi của VCSH} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn chủ sở hữu bình quân bỏ ra để kinh doanh đem lại mấy đồng lợi nhuận.

+ Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả của chi phí sản xuất

- Tỷ xuất doanh thu đ- ợc tính theo tỷ số giữa doanh thu và tổng chi phí sản xuất bỏ ra trong kỳ

$$\text{Tỷ xuất doanh thu} = \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng chi phí sản xuất}}$$

Chỉ tiêu này cho biết cứ một đồng chi phí sản xuất bỏ ra cho mấy đồng doanh thu.

- Sức sinh lợi chi phí đ- ợc tính theo tỷ số giữa lợi nhuận và tổng chi phí

$$\text{Tỷ xuất lợi nhuận} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Tổng chi phí}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh một đồng chi phí sản xuất bỏ ra tạo đ- ợc mấy đồng lợi nhuận.

Có thể nói đánh giá một cách chính xác hiệu quả sản xuất kinh doanh của một doang nghiệp cần phải xem xét và đánh giá tất cả các chỉ tiêu, phải xác định rõ sự ảnh h- ớng của các chỉ tiêu đó nh- thể nào đối với kết quả sản xuất kinh doanh chung của doanh nghiệp.

+ Các chỉ tiêu tài chính căn bản

• Chỉ tiêu về khả năng thanh toán

Doanh nghiệp phải luôn duy trì một mức vốn luân chuyển, các khoản nợ ngắn hạn để đảm bảo quá trình hoạt động kinh doanh thuận lợi, do vậy doanh nghiệp phải luôn luôn quan tâm đến các khoản nợ đến hạn phải trả để luôn sẵn sàng thanh toán chúng:

- **Hệ số thanh toán tổng quát:**

$$\text{Hệ số thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$$

Hệ số cho biết mối quan hệ giữa tổng tài sản doanh nghiệp đang sử dụng với tổng nợ doanh nghiệp phải trả

Nếu hệ số này > 1: Khả năng thanh toán của doanh nghiệp tốt

Nếu hệ số này < 1: Doanh nghiệp không đủ trả nợ

- **Hệ số thanh toán tạm thời:**

$$\text{Hệ số thanh toán tạm thời} = \frac{\text{TSLĐ và ĐTNH}}{\text{Tổng số nợ ngắn hạn}}$$

Tỷ số thanh toán tạm thời cho thấy công ty có bao nhiêu tài sản có thể chuyển thành tiền mặt để đảm bảo thanh toán các khoản nợ ngắn hạn. Tỷ số này đo lường khả năng trả nợ của công ty.

- **Hệ số thanh toán nhanh:**

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{TSLĐ và ĐTNH – hàng tồn kho}}{\text{Tổng số nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số này > 1: Khả năng thanh toán của doanh nghiệp rất tốt

Hệ số này < 1: Doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong thanh toán

- **Khả năng thanh toán nợ dài hạn**

$$\text{Khả năng thanh toán nợ dài hạn} = \frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Nợ dài hạn}}$$

- **Hệ số thanh toán lãi vay**

Lãi vay phải trả là khoản chi phí cố định, nguồn để chi trả chính là lợi nhuận gộp sau khi đã trừ đi chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng và chi phí hoạt động tài chính. Nó chính là lợi nhuận trước thuế. So sánh giữa nguồn để trả lãi vay và lãi vay phải trả cho chúng ta biết doanh nghiệp sẽ sẵn sàng trả lãi vay ở mức độ nào.

$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay} = \frac{\text{EBIT}}{\text{Lãi vay}}$$

• **Chỉ tiêu phản ánh cơ cấu vốn và tài sản**

- **Hệ số nợ**

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Chỉ tiêu này cho thấy nợ công ty phải trả so với tổng nguồn vốn.

Hệ số nợ cao thì doanh nghiệp có lợi vì sử dụng đ- ợc l- ợng lớn tài sản, trong khi nguồn vốn bỏ ra ban đầu ít. Các nhà tài chính sử dụng nó nh- một chính sách để làm gia tăng lợi nhuận. Tuy nhiên hệ số nợ càng cao thì doanh nghiệp càng ít có khả năng tiếp cận với các khoản vay từ các nhà tín dụng.

- **Tỷ suất tự tài trợ:**

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Chỉ tiêu này cho biết trong một đồng vốn sử dụng có bao nhiêu đồng vốn chủ sở hữu.

Tỷ suất tự tài trợ càng lớn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều vốn tự có, có tính độc lập cao với chủ nợ.

- **Tỷ suất đầu t- vào tài sản dài hạn.**

$$\text{Tỷ suất đầu t- vào tài sản dài hạn} = \frac{\text{TSCĐ và ĐTDH}}{\text{Tổng tài sản}} \\ = 1 - \text{tỷ suất đầu t- vào TSNH}$$

Tỷ suất này càng lớn thể hiện mức độ quan trọng của tài sản cố định trong tổng tài sản mà doanh nghiệp đang sử dụng vào kinh doanh. Phản ánh doanh nghiệp dùng một đồng đầu t- vào tài sản dài hạn thì đ- ợc bao nhiêu đồng để đầu t- vào tài sản ngắn hạn.

- **Tỷ suất đầu t- vào tài sản ngắn hạn**

TSCĐ và ĐTNH

$$\begin{aligned} \text{Tỷ suất đầu t- vào tài sản ngắn hạn} &= \frac{\text{TSCĐ và ĐTNH}}{\text{Tổng tài sản}} \\ &= 1 - \text{tỷ suất đầu t- vào tài sản dài hạn} \end{aligned}$$

• **Các chỉ số về hoạt động**

- **Số vòng quay hàng tồn kho**

Giá vốn hàng bán

$$\begin{aligned} \text{Số vòng quay hàng tồn kho} &= \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}} \end{aligned}$$

Là chỉ tiêu phản ánh một đồng hàng tồn kho bình quân cần bao nhiêu đồng chi phí vốn. Chỉ tiêu này cho biết trong năm hàng tồn kho quay đ-ợc mấy vòng. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ khả năng tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp nhanh, vốn đ-ợc thu hồi nhanh và ng-ợc lại.

- **Số ngày vòng quay hàng tồn kho**

360

$$\begin{aligned} \text{Số ngày vòng quay hàng tồn kho} &= \frac{360}{\text{Số vòng quay hàng tồn kho}} \end{aligned}$$

Là chỉ tiêu phản ánh số ngày trung bình một vòng quay hàng tồn kho.

- **Vòng quay các khoản phải thu**

Doanh thu thuần

$$\begin{aligned} \text{Vòng quay các khoản phải thu} &= \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Các khoản phải thu bình quân}} \end{aligned}$$

Phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp, cho biết mức độ hợp lý của các khoản phải thu và hiệu quả của việc thu hồi nợ. Vòng quay càng lớn chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản thu nhanh là tốt vì doanh nghiệp không phải đầu t- nhiều vào các khoản phải thu.

- **Kì thu tiền bình quân**

360

Kỳ thu tiền bình quân = _____

Vòng quay các khoản phải thu

Chỉ tiêu này cho thấy, nếu thời gian thu hồi càng ngắn chứng tỏ thu hồi tiền hàng nhanh, doanh nghiệp ít bị chiếm dụng vốn và ng- ợc lại.

• **Các chỉ tiêu sinh lời**

- **Tỷ suất lợi nhuận sau thuế tính theo doanh thu**

Lợi nhuận sau thuế

Tỷ suất lợi nhuận theo doanh thu = _____

Doanh thu

Chỉ tiêu này cho biết một đồng doanh thu trong kì mang lại bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ khả năng sinh lời của vốn càng cao, hiệu quả kinh doanh cao.

- **Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn kinh doanh**

LNST

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn kinh doanh = _____

Vốn chủ

Là chỉ tiêu phản ánh một đồng vốn sử dụng vào kinh doanh tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Chỉ tiêu này càng lớn càng chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng vốn có hiệu quả.

IV- CÁC NHÂN TỐ ẢNH H- ỜNG ĐẾN HIỆU QUẢ SẢN XUẤT KD

Hiệu quả sản xuất kinh doanh phản ánh trình độ sử dụng nguồn lực của các doanh nghiệp trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, trình độ sử dụng các nguồn lực thể hiện bằng cách sử dụng tiết kiệm nguồn lực.

4.1- Nhóm nhân tố bên ngoài.

Tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh tr- ớc hết các doanh nghiệp phải thiết lập mối quan hệ kinh tế với bạn hàng, phải thực hiện theo các quy trình của hệ thống pháp luật, giải quyết các vấn đề xã hội có liên quan.

Do vậy kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có sự ảnh hưởng lớn từ môi trường bên ngoài đó là sự tổng hợp các nhân tố khách quan ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp.

* **Môi trường pháp lý:** Bao gồm luật, các văn bản pháp luật, các quy trình quy phạm sản xuất, các quy định pháp luật về mặt hàng sản xuất kinh doanh... Môi trường pháp lý lành mạnh vừa tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tiến hành thuận lợi các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình lại vừa điều chỉnh các hoạt động kinh tế vĩ mô theo hướng không chỉ chú ý đến hiệu quả của riêng mình mà còn chú ý đảm bảo lợi ích kinh tế của mọi thành viên trong xã hội với cách doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh.

Các chính sách kinh tế của nhà nước cũng có ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả sản xuất kinh doanh như :

Chính sách thuế có ảnh hưởng rất lớn đến lợi nhuận của doanh nghiệp, nếu thuế cao lợi nhuận sẽ giảm và ngược lại.

- Thuế tài nguyên
- Thuế tiêu thụ đặc biệt.
- Thuế xuất nhập khẩu phải nộp..
- Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chính sách lãi xuất cũng ảnh hưởng rất lớn đến chi phí sản xuất kinh doanh và như vậy sẽ tác động trực tiếp đến hiệu quả của quá trình SXKD.

* **Môi trường văn hóa xã hội:** Các yếu tố của môi trường văn hóa xã hội cũng có những ảnh hưởng không nhỏ tới kết quả của hoạt động sản xuất kinh doanh: tình trạng thiếu việc làm, trình độ văn hóa giáo dục, điều kiện xã hội, phong cách, lối sống ... sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp nhận và đào tạo đội ngũ công nhân có trình độ tay nghề cao, phong cách lối sống theo tác phong công nghiệp cũng có tác động tích cực trong việc thực hiện nghiêm túc kỷ luật lao động đó là động lực thúc đẩy quá trình sản xuất tạo ra sản phẩm của doanh nghiệp và giảm chi phí sản xuất.

* **Môi tr- ờng chính trị:** Tình hình chính trị trong n- ớc và quốc tế ổn định với một môi tr- ờng pháp lý ổn định luôn là tiền đề cho mọi hoạt động đầu t- với quy mô lớn nh- vậy sẽ có tác động rất lớn đến hiệu quả sản xuất kinh doanh.

* **Môi tr- ờng sinh thái và cơ sở hạ tầng:** Vấn đề môi tr- ờng và các quy định về môi tr- ờng đều có ảnh h- ởng đến quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Một môi tr- ờng trong sạch thoáng mát sẽ làm giảm chi phí để cải thiện môi tr- ờng và tạo điều kiện nâng cao năng xuất lao động làm tăng hiệu quả kinh tế và ng- ọc lại.

Cơ sở hạ tầng cũng đóng một vai trò rất quan trọng có tác động rất lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp: cơ sở hạ tầng tốt sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình quản lý và sử dụng lao động, tạo tâm lý ổn định cho ng- ời lao động, cơ sở để bảo đảm quản lý và sử dụng tốt các vấn đề về nguyên vật liệu ... và do đó sẽ có tác động rất lớn đến hiệu quả kinh doanh.

* **Điều kiện tự nhiên và thời tiết:** Điều kiện địa chất tự nhiên và thời tiết có ảnh h- ởng lớn đến quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh đặc biệt trong các doanh nghiệp ngành than. Điều kiện địa chất thuận lợi những mỏ có nhiều tài nguyên tốt và tập trung sẽ có tác động rất lớn làm tăng hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp và ng- ọc lại. Vấn đề thời tiết cũng có tác động không nhỏ đến quá trình hoạt động của doanh nghiệp, thời tiết m- a nhiều sẽ ảnh h- ởng rất lớn đến quá trình sản xuất đặc biệt là vấn đề chi phí điện năng để tháo khô mỏ, vấn đề vận tải trong mùa m- a cũng gặp nhiều khó khăn và nh- vậy sẽ tác động rất lớn đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

* **Môi tr- ờng quốc tế:** Có tác động không nhỏ đến quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đặc biệt là các doanh nghiệp có mối liên hệ lớn với bên ngoài.

* **Môi tr- ờng kinh tế:** Các chính sách kinh tế của chính phủ, tốc độ tăng tr- ởng kinh tế, sự biến động của tiền tệ luôn tác động mạnh mẽ đến các hoạt động của doanh nghiệp. Nhìn chung các nhân tố của môi tr- ờng bên ngoài tạo ra cả những cơ hội và nguy cơ làm ảnh h- ởng không nhỏ đến quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và nh- vậy sẽ có tác động đến hiệu quả kinh doanh của đơn vị.

4.2. Nhóm nhân tố bên trong

Để tiến hành bất kỳ hoạt động SXKD nào đều cần có đầy đủ 03 yếu tố là: Lao động, t- liệu lao động và đối t- ợng lao động, và đồng thời cách tổ chức bố trí, quản lý sản xuất liên quan đến các yếu tố trên sao cho hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra một cách nhịp nhàng nhất và đem lại hiệu quả cao nhất.

*** Nhân tố quản trị doanh nghiệp**

Nhân tố quản trị đóng một vai trò rất quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của đơn vị, muốn hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả doanh nghiệp phải xác định cho mình một h- ớng đi đúng, mọi chiến l- ợc kinh doanh của doanh nghiệp đều phải đ- ợc xác định một cách đúng đắn. Chiến l- ợc là cơ sở đầu tiên quyết định sự thành bại của doanh nghiệp - ảnh h- ớng rất nhiều đến hiệu quả sản xuất kinh doanh thông qua các hoạt động quản trị của bộ máy quản trị doanh nghiệp, ảnh h- ớng của các nhân tố này tùy thuộc rất lớn vào việc tạo ra cơ cấu sản xuất cũng nh- trình độ tổ chức sản xuất của bộ máy quản trị doanh nghiệp.

*** Lực l- ợng lao động**

Việc áp dụng khoa học kỹ thuật mới vào sản xuất là điều kiện tiên quyết để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Nh- ng chỉ trang thiết bị máy móc hiện đại cho sản xuất thì ch- a đủ mà một vấn đề không kém phần quan trọng là lao động.

Ta biết máy móc dù có hiện đại đến đâu thì cũng do con ng- ời chế tạo ra nếu không có sự năng động sáng tạo của con ng- ời thì sẽ không có đ- ợc máy móc thiết bị.

Máy móc dù có hiện đại đến đâu cũng phải phù hợp với trình độ tổ chức, trình độ kỹ thuật và đặc biệt là trình độ ng- ời lao động trực tiếp sử dụng thiết bị thì mới phát huy đ- ợc hết vai trò tác dụng và nh- vậy mới có hiệu quả cao.

Thực tế cho thấy có rất nhiều doanh nghiệp tr- ớc đây do chạy đua với các tiến bộ khoa học nên đã nhập rất nhiều các dây chuyền công nghệ mới, hiện đại của n- ớc ngoài về nh- ng cũng không có tác dụng nâng cao hiệu quả mà còn ng- ợc lại do trình độ sử dụng của ng- ời lao động không có do đó không thể sử dụng đ- ợc.

Nh- vậy để tiến hành sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp phải có đầy đủ lực l- ợng lao động máy móc thiết bị, nguyên vật liệu..., các yếu tố này phải đ- ợc sử

dụng cân đối hài hòa trong quá trình sản xuất thì mới đem lại hiệu quả sản xuất cao, chi phí sản xuất thấp và nh- vậy hiệu quả kinh tế mới cao.

*** Vật t- , nguyên vật liệu**

Để tiến hành bất kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh nào đều cần có đầy đủ 03 yếu tố là lao động, t- liệu lao động và đối t- ợng lao động, trong đó vật t- , nguyên vật liệu là một yếu tố không thể thiếu được trong sản xuất kinh doanh. Do vậy số l- ợng, chủng loại, cơ cấu, tính đồng bộ trong việc cung ứng nguyên vật liệu, chất l- ợng nguyên vật liệu có ảnh h- ớng trực tiếp đến hiệu quả sử dụng nguyên vật liệu và do đó có ảnh h- ớng lớn đến hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Chất l- ợng nguyên vật liệu cao sẽ nâng cao chất l- ợng sản phẩm, thu hút khách hàng, nâng cao uy tín cho doanh nghiệp tạo ra hiệu quả cao trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Ngoài ra chất l- ợng hoạt động của doanh nghiệp còn phụ thuộc rất lớn vào việc thiết lập hệ thống cung ứng nguyên vật liệu trên cơ sở tạo dựng mối quan hệ lâu dài, hiểu biết và tin t- ờng lẫn nhau giữa ng- ời cung ứng và ng- ời sản xuất. Đảm bảo khả năng cung ứng vật t- nguyên vật liệu kịp thời, chính xác đúng nơi cần thiết tránh tình trạng không có vật t- , nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, hoặc ứ đọng quá nhiều gây tổn động vốn...

*** Hệ thống trao đổi và xử lý thông tin**

Thông tin là một yếu tố có vai trò vô cùng quan trọng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh đặc biệt là trong công tác quản lý. Để kinh doanh có hiệu quả nhất là trong môi tr- ờng cạnh tranh doanh nghiệp cần rất nhiều thông tin chính xác về thị tr- ờng, giá cả, các đối thủ cạnh tranh, về tình hình cung cầu. Những thông tin chính xác, kịp thời sẽ là cơ sở vững chắc để doanh nghiệp xác định ph- ơng h- ớng và chiến l- ợc kinh doanh.

***/Cơ sở về công nghệ, máy móc, trang thiết bị và hiện trạng TSCĐ của Xí nghiệp**

Công nghệ, máy móc trang thiết bị và TSCĐ của Xí nghiệp có vai trò quyết định trong sản xuất nó ảnh h- ớng trực tiếp đến năng suất lao động, sản l- ợng và sự phát triển của xí nghiệp. Xí nghiệp có tồn tại hay phát triển phụ thuộc vào sự đầu

t- đúng h- ớng, áp dụng công nghệ phù hợp hay không, đã tận dụng hết năng lực – công suất của máy móc, thiết bị hay chưa, sử dụng có hiệu quả hay không...

V. CÁC PH- ƠNG PHÁP VÀ NỘI DUNG PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

5.1. Nội dung phân tích

Phân tích hiệu quả SXKD là công cụ cung cấp thông tin để điều hành hoạt động kinh doanh cho các nhà quản trị doanh nghiệp, nh- ng thông tin này th- ờng không có sẵn trong báo cáo tài chính hoặc bất kỳ tài liệu nào của doanh nghiệp. Để có đ- ợc thông tin này ta phải thông qua quá trình phân tích.

Nội dung chủ yếu của phân tích là:

- Xác định mức độ hiệu quả SXKD của doanh nghiệp: Phân tích so sánh các chỉ tiêu về kết quả kinh doanh của doanh nghiệp nh- số l- ợng sản phẩm, doanh thu bán hàng, giá thành, lợi nhuận...

- Đánh giá hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào và ảnh h- ớng của việc sử dụng đó đến hiệu quả SXKD, chỉ ra những nh- ợc điểm cần khắc phục, những tiềm năng có thể khai thác...

- Đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản và vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp và những nhân tố ảnh h- ớng đến hiệu quả tài sản và vốn chủ sở hữu.

- Xác định những nhân tố ảnh h- ớng, mức độ ảnh h- ớng của những nhân tố đó đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của Xí nghiệp.

5.2. Các ph- ơng pháp phân tích hiệu quả sản xuất kinh doanh

5.2.1. *Phương pháp thay thế liên hoàn* (loại trừ dần các nhân tố ảnh h- ớng)

Thực tế của ph- ơng pháp này là thay số liệu thực tế vào số liệu kế hoạch, số liệu định mức hoặc số liệu gốc.

Số liệu của một nhân tố nào đó phản ánh mức độ ảnh h- ớng của nhân tố đó tới các chỉ tiêu phân tích trong khi các chỉ tiêu khác không thay đổi.

Theo ph- ơng pháp này chỉ tiêu là hàm ảnh h- ớng: $C = f(x, y, z)$

Trình tự thay thế : Các nhân tố về khối l- ợng thay thế tr- ớc, các nhân tố về chất l- ợng thay thế sau, tr- ờng hợp đặc biệt tùy theo yêu cầu của mục đích phân tích.

Ưu điểm: đơn giản dễ tính, dễ hiểu

Nhược điểm: Sắp xếp trình tự các nhân tố từ l-ợng đến chất trong nhiều tr-ờng hợp không đơn giản, nếu phân biệt sai thì kết quả không chính xác.

Phạm vi áp dụng: dùng ph- ơng pháp này để phân tích nguyên nhân, xác định đ- ợc nhân tố tăng, giảm.

5.2.2. Ph- ơng pháp cân đối.

Thực chất là phân tích, mô tả các hoạt động kinh tế mà nó bắt buộc phải nằm trong mối quan hệ cân bằng giữa hai mặt của yếu tố với quá trình kinh doanh.

Ph- ơng pháp này đ- ợc sử dụng trong công tác lập kế hoạch, công tác hạch toán..

5.2.3. Ph- ơng pháp phân tích chi tiết.

- Chi tiết theo các bộ phận cấu thành của chỉ tiêu. Các chỉ tiêu kinh tế th- ờng đ- ợc chi tiết thành các yếu tố cấu thành. Nghiên cứu chi tiết giúp ta đánh giá đ- ợc một cách chính xác các yếu tố cấu thành của báo cáo chỉ tiêu phân tích.

- Chi tiết theo thời gian: Kết quả kinh doanh đ- ợc xác định theo một khoảng thời gian nhất định, mỗi khoảng thời gian khác nhau có những yếu tố tác động khác nhau. Việc phân tích chỉ tiêu này giúp ta đánh giá chính xác và đúng đắn kết quả hoạt động SXKD.

- Chi tiết theo địa điểm và phạm vi kinh doanh: kết quả hoạt động SXKD do nhiều bộ phận, phạm vi và địa điểm phát sinh khác nhau tạo nên, phân tích chỉ tiêu này nhằm đánh giá đúng đắn kết quả hoạt động SXKD từng bộ phận, từng địa điểm, từng phạm vi.

- Ngoài các ph- ơng pháp trên, còn có các ph- ơng pháp phân tích hiệu quả hoạt động SXKD nh- : ph- ơng pháp đồ thị, ph- ơng pháp xác suất, ph- ơng pháp chỉ số..

5.3. Các biện pháp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

5.3.1. Đối với nhóm chỉ tiêu lao động

- Lao động gọn nhẹ, hiệu quả nhất

- Sắp xếp bộ máy tổ chức quản lý, tinh giảm biên chế, áp dụng cơ cấu lao động hợp lý.

- Bồi d- ỡng, nâng cao trình độ tay nghề chuyên môn cho đội ngũ CNVC .
- Phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật, áp dụng công nghệ mới vào sản xuất..

5.3.2. Biệu pháp nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản vốn

- Sử dụng vốn hợp lý và tiết kiệm trên tất cả các khâu: Dự trữ, sản xuất, chi

phí l- u thông, tăng tốc độ luân chuyển vốn...

- Phải tận dụng tối đa thời gian và công suất của đồng vốn.

5.3.3. Biệu pháp nâng cao hiệu quả sử dụng chi phí

- Sử dụng tối - u các yếu tố đầu vào
- Xác định chế độ khấu hao thích hợp.
- Giảm chi phí lãi vay, Giảm chi phí quản lý.
- Giảm chi phí l- u thông..

CH- ỒNG II:

PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA XÍ NGHIỆP THAN THÀNH CÔNG

I -TỔNG QUAN VỀ XÍ NGHIỆP THAN THÀNH CÔNG

1.1 Quá trình hình thành và phát triển của XN than Thành Công

Trụ sở xí nghiệp : 170 - Đ- ờng Lê Thánh Tông -TP Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh

Số điện thoại: 033.821.745

Số FAX : 033.821.745

Số tài khoản : 0141000000871 Ngân hàng Ngoại Th- ơng Quảng Ninh.

Xí nghiệp than Thành Công là đơn vị trực thuộc Công ty than Hòn Gai – Tập đoàn công nghiệp than và khai thác khoáng sản Việt Nam. Đ- ợc thành lập theo quyết định số: 293 TVN/TCCB ngày 27/01/1997.

Xí nghiệp có trụ sở tại 170 - Đ- ờng Lê Thánh Tông, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Khi mới thành lập gặp rất nhiều khó khăn, cơ sở vật chất ban đầu không có, khai thác than chủ yếu là hầm lò lại gần khu dân c-, thiết bị khai thác thô sơ chủ yếu là thủ công, đội ngũ quản lý và lao động quá ít (tổng CBCNV: 150 ng- ời, sản l- ợng khai thác 35.000tấn/năm). Đời sống CBCNV gặp nhiều khó khăn, vất vả. Nh- ơng với tinh thần đoàn kết hăng say cần cù lao động, sáng tạo của CBCNV, đơn vị vừa ổn định tổ chức vừa chỉ đạo sản xuất xây dựng cơ sở vật chất, tập thể lãnh đạo đơn vị luôn năng động sáng tạo, vận dụng thực hiện đúng chủ tr- ơng chính sách của Đảng và Nhà n- ớc. Mở rộng mối quan hệ hợp tác trong khai thác và tiêu thụ than với các cơ quan, Xí nghiệp, nhà máy, các địa ph- ơng trong và ngoài tỉnh nhằm tạo ra sức mạnh tổng hợp trong sản xuất. Từ đó đơn vị từng b- ớc đi lên sản l- ợng than sản xuất, tiêu thụ ngày một tăng, chất l- ợng tốt có uy tín với khách hàng, việc làm đời sống ổn định, thu nhập tiền l- ơng đ- ợc nâng lên CBCNV có nơi ăn ở làm việc đầy đủ khang trang.

Để giảm các khâu phụ trợ, giảm các chi phí gián tiếp, nâng cao khả năng áp dụng cơ giới hoá vào sản xuất, nâng công suất mỏ , năm 2002 Tổng công ty than Việt Nam(Nay là Tập đoàn công nghiệp than & khoáng sản Việt Nam) đã có quyết định số : 1823 / QĐ TCCB ngày 17 tháng 12 năm 2002 về việc sáp nhập xí

ng nghiệp than Bình Minh vào xí nghiệp than Thành Công. Từ đó xí nghiệp than Thành Công ngày càng tr-ởng thành, theo dự án đầu t- phát triển mỏ Thành Công từ năm 2003 đến đến năm 2010 với tổng mức đầu t- 425 tỷ đồng, công suất thiết kế đạt 500.000 tấn / năm.

1.2. Chức năng nhiệm vụ chủ yếu của Xí nghiệp

- Căn cứ theo quyết định số 1823 / QĐ TCCB ngày 17 tháng 12 năm 2002 của Tổng công ty than Việt Nam (nay là Tập đoàn công nghiệp than Khoáng sản Việt Nam), xí nghiệp có các chức năng, nhiệm vụ sau:

a. Chức năng:

- Đào các đ-ờng lò XDCB để phục vụ cho việc khai thác trong phạm vi danh giới của xí nghiệp.

- Xây dựng các công trình cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ cho việc khai thác than

b. Nhiệm vụ:

- Khai thác, chế biến than phục vụ tiêu thụ để đảm bảo đời sống cán bộ công nhân viên, làm tròn nghĩa vụ với tập đoàn, Công ty và nhà n-ớc.

- Quản lý tốt tài nguyên, ranh giới xí nghiệp đ-ợc giao, bảo vệ môi sinh, môi tr-ờng khu vực khai thác.

+ Các lĩnh vực kinh doanh của Xí nghiệp

* Khai thác, chế biến và Kinh doanh than.

* Quản lý, khai thác các cảng lẻ, vận tải bộ.

* Sản xuất vật liệu xây dựng, lắp đặt các công trình phục vụ sản xuất kinh doanh của Xí nghiệp.

* Sản xuất, sửa chữa cơ khí, cơ điện phục vụ khai thác và chế biến than.

* Dịch vụ th-ơng mại , cung ứng vật t- thiết bị, hàng hoá phục vụ sản xuất và đời sống công nhân Xí nghiệp.

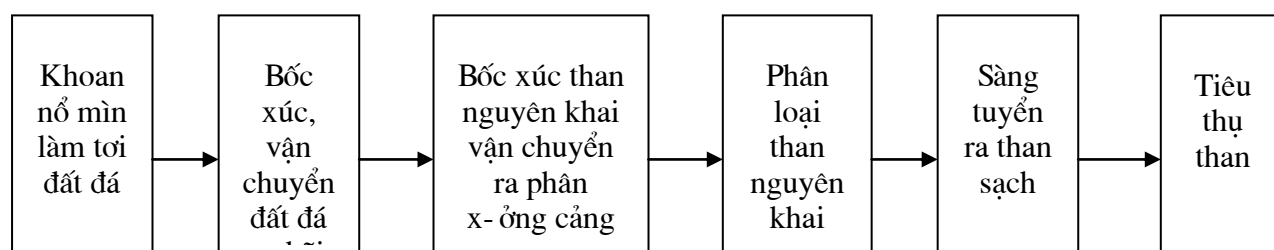
+ Các loại hàng hoá, dịch vụ chủ yếu: Hiện tại Xí nghiệp đang sản xuất và kinh doanh các loại than cám.

1.3. Quy trình công nghệ sản xuất của Xí nghiệp than Thành Công

- Công nghệ sản xuất của Xí nghiệp than Thành Công: Với đặc điểm là ngành công nghệ khai thác, quy trình sản xuất khai thác tuy không mấy phức tạp, nh- ng qua nhiều giai đoạn công nghệ mới chế biến đ- ợc than thành phẩm, sản phẩm than đ- ợc khai thác trong lòng đất theo hai cách: khai thác than lộ thiên và khai thác than hầm lò.

1.3.1 Công nghệ khai thác than lộ thiên

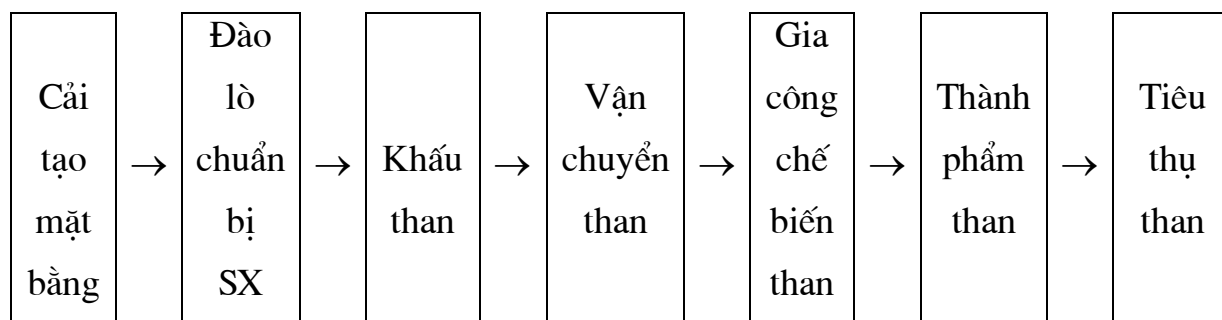
Qui trình công nghệ khai thác than lộ thiên tại xí nghiệp than Thành Công đ- ợc thể hiện qua sơ đồ sau:



Hình 1-1 Quy trình công nghệ chủ yếu khai thác than lộ thiên.

- Khoan nổ mìn: Làm tơi đất đá để chuẩn bị cho khâu bốc xúc.
- Bốc xúc vận chuyển đất đá: Sử dụng máy gạt để phục vụ máy xúc, dùng máy xúc HITACHI EX450, CAT 330 và dùng xe ô tô SAMSUNG, xe ô tô HUYNDAI trọng tải 15 tấn vận chuyển đất đá ra bãi thải.
- Bốc xúc Than NK vận chuyển ra Cảng: Dùng máy xúc CAT 330 xúc than lên ô tô vận chuyển về tập kết ở cảng.
- Phân loại than nguyên khai: Lấy mẫu và đốt mẫu than nguyên khai để phân loại than.
- Sàng tuyển: Trên cơ sở phân loại than NK, than đ- ợc sàng tuyển ra than thành phẩm.

1.3.2. Công nghệ khai thác than hầm lò



Hình 1-2 Quy trình công nghệ khai thác than hầm lò.

+ Căn cứ vào thiết kế thi công đã đ-ợc phê duyệt bộ phận cải tạo mặt bằng tiến hành san gạt, cải tạo mặt bằng, bãi chứa than, khu vực tập kết vật t- .

+ Bộ phận đào lò chuẩn bị tiến hành mở cửa lò, lắp đặt thiết bị khai thác, thiết bị vận tải trong lò, thiết bị thông gió, chiếu sáng, bơm n-ớc và các thiết bị khác.

+ Bộ phận khấu than thực hiện việc tổ chức đào than, nổ mìn phá than, xúc than lên xe goòng, vận chuyển than ra cửa lò.

+ Bộ phận vận chuyển tiến hành vận chuyển than nguyên khai về kho.

+ Bộ phận gia công chế biến than, phân loại, tuyển than cục, sàng than, nghiền than theo yêu cầu tiêu thụ.

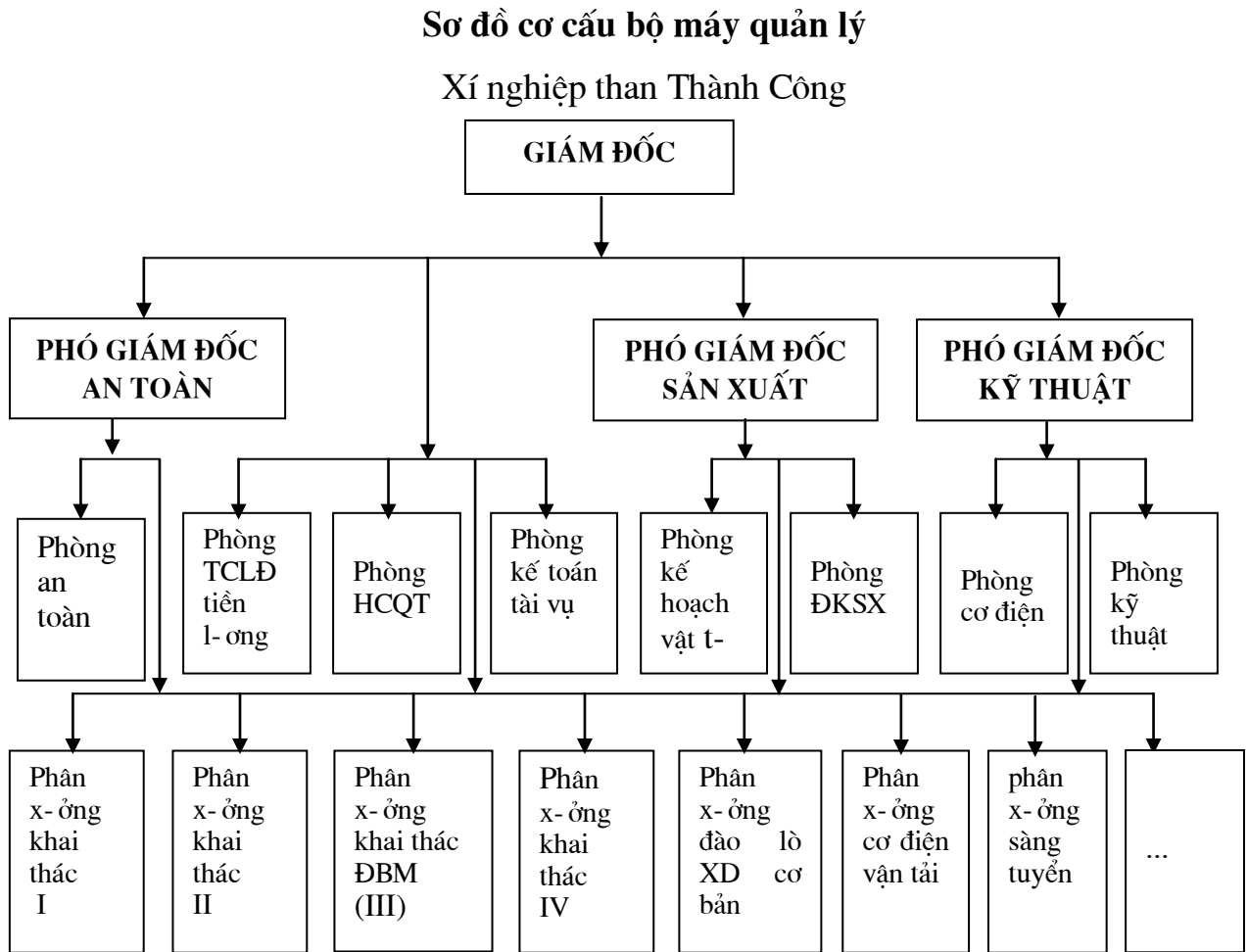
Tổ chức sản xuất là việc bố trí sắp xếp các yếu tố của quá trình sản xuất trên cơ sở quy trình công nghệ và đặc điểm của từng bộ phận sản xuất.

1.3.3. Công nghệ sàng tuyển

Than nguyên khai đ-ợc đ- a vào máy sàng và qua một hệ thống l-ới sàng để phân loại 3 cỡ hạt, sản phẩm qua sàng chủ yếu là than cám có $d < 13\text{mm}$. Công nghệ sàng đơn giản, công suất sàng từ $30 \div 60$ tấn / giờ tùy thuộc vào loại than và độ ẩm của than.

Nhìn chung toàn bộ dây chuyền sàng tuyển gọn, đơn giản, giá thành sàng tuyển thấp, đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh hiện nay của xí nghiệp.

1.4. Mô hình tổ chức quản lý của Xí nghiệp



Hình 1.3: Sơ đồ cơ cấu bộ máy quản lý và

tổ chức SX của xí nghiệp than Thành Công

Ban lãnh đạo gồm có : 01 giám đốc và 03 phó giám đốc

- Giám đốc xí nghiệp chịu trách nhiệm chung về tất cả các hoạt động của Xí nghiệp trước Nhà nước, cấp trên và người lao động.

- Phó giám đốc sản xuất : Chịu trách nhiệm trước Giám đốc về toàn bộ hoạt động sản xuất của xí nghiệp .

- Phó giám đốc kỹ thuật : Chịu trách nhiệm trước Giám đốc về công tác kỹ thuật sản xuất như : công nghệ khai thác, biện pháp thi công của các đội sản xuất. Quản lý và có kế hoạch chỉ đạo, kế hoạch đầu tư phát triển các khoa học kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất.

- Phó giám đốc an toàn : Chịu trách nhiệm trước Giám đốc về an toàn lao động trong xí nghiệp.

Các phòng ban quản lý : Chịu sự quản lý trực tiếp của Giám đốc Xí nghiệp và Phó giám đốc. Giữa các phòng ban có mối liên hệ phối hợp khăng khít với nhau và với các đội sản xuất để thực hiện nhiệm vụ theo từng chức năng.

- **Phòng kỹ thuật :** Bao gồm các tổ: (Kỹ thuật, trắc địa, địa chất), có nhiệm vụ giúp Giám đốc về kỹ thuật, có chức năng xây dựng kế hoạch công nghệ, lập thiết kế, biện pháp thi công, đ- a áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, kiểm tra giám sát công tác kỹ thuật, tổ chức nghiệm thu tại công tr- ờng, chịu trách nhiệm về kỹ thuật cơ bản, khai thác than và chất l- ượng sản phẩm., chịu sự quản lý trực tiếp của Phó giám đốc kỹ thuật.

- **Phòng kế hoạch vật t** : Tổng hợp và xây dựng kế hoạch sản xuất tiêu thụ, kế hoạch mua sắm vật t- , phối hợp với các phòng chức năng xây dựng kế hoạch giá thành và chủ trì khoán chi phí cho các công tr- ờng, phân x- ưởng và theo dõi tình hình thực hiện kế hoạch của các đơn vị. Có chức năng lập kế hoạch sản xuất, cung ứng vật t- , thiết bị cho các đội sản xuất. Chịu trách nhiệm về công tác tiêu thụ, công tác xây dựng cơ bản, quản lý sản phẩm, kho tàng, quản lý chi phí sản xuất d- ối sự quản lý trực tiếp của Phó giám đốc sản xuất.

- **Phòng kế toán tài vụ:** Chịu trách nhiệm chính về hạch toán chi phí sản xuất, tham m- u giúp việc cho Giám đốc quản lý toàn bộ tài sản, vật t- , tiền vốn, lo kinh phí vốn kịp thời đảm bảo sản xuất không bị ách tắc, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, giúp Giám đốc quản lý tài chính và lợi nhuận của Xí nghiệp.

- **Phòng tổ chức lao động tiền l**ong: Tuyển chọn, bố trí lực l- ượng lao động cho phù hợp với quy trình sản xuất. Xây dựng định mức lao động, đơn giá tiền l- ợng cho từng nguyên công, lập kế hoạch bồi d- ỡng cán bộ, đáp ứng với yêu cầu sản xuất của mỏ và giải quyết chế độ chính sách cho ng- ời lao động. Có chức năng quản lý lao động, số l- ượng và chất l- ượng lao động.

- **Phòng hành chính:** Lập các ch- ơng trình công tác của chánh, phó Giám đốc, tổ chức các cuộc họp, hội nghị, xử lý các văn bản đến và gửi đi, l- u trữ, văn th- và phát động các phong trào thi đua.

- Phòng chỉ đạo sản xuất: Tham m- u cho Giám đốc công tác điều hành sản xuất, giúp Giám đốc điều hành sản xuất.

- Phòng cơ điện: Chịu trách nhiệm chính về công tác quản lý thiết bị, sửa chữa cơ khí cơ điện, quản lý hệ thống điện sản xuất và điện sinh hoạt.

- Phòng an toàn: Chịu trách nhiệm chính về công tác kiểm tra giám sát an toàn trong quá trình sản xuất. Tham m- u cho Giám đốc các giải pháp kỹ thuật, đảm bảo an toàn, bảo hộ cho ng- ời lao động.

- Trạm y tế: Chăm lo sức khoẻ cho toàn bộ cán bộ công nhân viên trong toàn mỏ, tổ chức khám sức khoẻ định kỳ cho ng- ời lao động.

- Phòng bảo vệ quân sự: Có nhiệm vụ bảo vệ tài sản trong toàn bộ khai tr- ờng, lập và kiểm tra các ph- ơng án phòng chống cháy nổ.

*Khối sản xuất:

- Đội xe vận tải : Vận chuyển than từ các cửa lò về cảng của Công ty, duy tu bảo d- ỡng đ- ờng, san gạt mở đ- ờng hoặc tạo mặt bằng phục vụ sản xuất.

- Phân x- ởng cơ điện vận tải: Thi công lắp đặt và vận hành các công trình cung cấp điện cho xí nghiệp, sửa chữa các thiết bị phục vụ cho sản xuất, duy tu bảo d- ỡng đ- ờng sắt, vận tải than bằng băng tải từ các cửa lò về kho chế biến của xí nghiệp.

- Phân x- ởng cơ khí: Có nhiệm vụ sửa chữa các thiết bị phục vụ cho sản xuất, gia công chế tạo các vỉa chống lò.

- Phân x- ởng đào lò xây dựng cơ bản: Có nhiệm vụ đào lò theo kế hoạch sản xuất.

- Các phân x- ởng khai thác 1,2,3,4: Có nhiệm vụ khai thác than theo kế hoạch sản xuất của xí nghiệp ra sản phẩm than nguyên khai tại cửa lò.

*Khối chế biến than:

Gồm 1 phân x- ởng sàng tuyển, có nhiệm vụ gia công chế biến than nguyên khai sàng tuyển, phân loại bằng thủ công và bằng cơ giới.

Nhìn vào sơ đồ cơ cấu quản lý của Xí nghiệp ta thấy ngay mọi công việc và quyền hạn đ- ợc giao cho từng bộ phận, quan hệ quyền hạn đ- ợc phân định rõ ràng. Mối quan hệ trong cơ cấu quản lý của Xí nghiệp là mối quan hệ trực tuyến có tầm quản lý rộng và Giám đốc th- ờng xuyên nắm vững tình hình thực tế, kiểm tra cấp d- ới nếu không sẽ gây ra quan liêu, mệnh lệnh xa rời thực tế. Mỗi bộ phận chức

năng chuyên sâu về công việc của mình do đó dễ tách khỏi các chức năng khác nên dễ tạo ra những khó khăn trong khi phối hợp hành động chung của bộ máy Xí nghiệp.

II- PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA XÍ NGHIỆP

Phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh của Xí nghiệp than Thành Công là nghiên cứu một cách toàn diện và có căn cứ khoa học tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Xí nghiệp than Thành Công trên cơ sở những tài liệu kế toán, thống kê và tìm hiểu những điều kiện cụ thể nhằm đánh giá thực trạng quá trình sản xuất kinh doanh, rút ra những - u điểm, những mặt còn tồn tại và làm cơ sở đề xuất các giải pháp nhằm không ngừng nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Xí nghiệp than Thành Công là doanh nghiệp hạch toán phụ thuộc Công ty than Hòn Gai. Xí nghiệp có nhiệm vụ chính là sản xuất than để phục vụ cho nhu cầu thị tr- ờng, cụ thể là phục vụ cho một số hộ tiêu thụ lớn nh- : Nhà máy nhiệt điện Phả Lại, Nhà máy xí măng Chin Fon và một số hộ tiêu thụ khác trên thị tr- ờng, ngoài ra còn phục vụ cho nhu cầu xuất khẩu.

2.1. Đánh giá chung hoạt động SXKD của Xí nghiệp than Thành Công

Mục đích của việc phân tích nhằm đ- a ra những nhận định tổng quát về các chỉ tiêu kế hoạch chủ yếu của Xí nghiệp trong năm 2008.

Các chỉ tiêu chính đ- ợc thực hiện tại Xí nghiệp than Thành Công.

Sản l- ợng than sạch đạt 104,83% so với kế hoạch v- ợt 4,83% số tăng tuyệt đối là 8.398.65 tấn, tăng so với năm 2007 là 4.771,469 tấn.

Đất đá bóc đạt 106,01% so với kế hoạch tăng 6,01% tăng tuyệt đối là 42.385,5 m³ đất đá, so với năm 2007 tăng 179,97% t- ơng ứng với mức tăng tuyệt đối là 480.431,25 m³ đất đá bóc nguyên nhân do tình hình khai thác năm 2008 có nhiều thuận lợi.

Giá bán bình quân than trên thị tr- ờng trong năm qua tăng mạnh tăng 14,7% so với năm 2007 t- ơng ứng với mức tăng tuyệt đối là 47.661,9 (đ/tấn).

Giá trị sản l- ợng hàng hoá tiêu thụ năm 2007 đạt 106,51% so với kế hoạch v- ọt 6,51% t- ơng ứng với mức tăng là 4.315,5 triệu đồng, năm 2008 tăng so với năm 2007 là 28.493,8 triệu đồng

Số lao động trong Xí nghiệp trong năm vừa qua tăng 4,35% t- ơng đ- ơng với mức tăng tuyệt đối là 47 ng- ời.

Năng suất lao động tính theo hiện vật năm 2008 tăng so với năm 2007 là 36,43% t- ơng ứng với trị số tăng tuyệt đối là: 8.4 tấn/ng.tháng.

Năng suất lao động tính theo giá trị năm 2008 tăng so với năm 2007 là 114,47% t- ơng ứng với trị số tăng tuyệt đối là : 5.639.128,5 đồng/ng.tháng.

Tiền l- ợng bình quân của ng- ời lao động trong năm 2008 cũng tăng so với năm 2007 là 44,91% t- ơng ứng với mức tăng tuyệt đối là: 737.872 đ/ng- ời/tháng.

Nộp ngân sách đối với nhà n- ớc trong năm 2008 tăng so với năm 2007 là 177,05% t- ơng ứng với số tiền là 519,83 triệu đồng.

Năm 2008 là một năm hết sức thành công đối với Xí nghiệp đ- ợc thể hiện bằng các chỉ tiêu chủ yếu đều tăng khá hoặc tăng rất mạnh so kế hoạch và so với năm 2007. Để đạt đ- ợc những kết quả đáng khích lệ đó ngoài những nguyên nhân khách quan do tình hình khai thác thuận lợi, ảnh h- ớng tích cực của thị tr- ờng mà còn có sự nỗ lực cố gắng của toàn thể công nhân viên trong Xí nghiệp.

***/Nguyên nhân**

Để đạt đ- ợc những kết quả đáng khích lệ đó ngoài những nguyên nhân khách quan do tình hình khai thác thuận lợi nh- sản l- ợng khai thác Lộ thiên tăng 206,85 % so với năm 2007 số tăng tuyệt đối 58.368,18 tấn, do năm 2007 công tác bóc đất đá chuẩn bị sẵn sàng cho năm 2008 bóc than t- ơng đối tốt, xí nghiệp đã đ- ợc Công ty đầu t- cho 01 máy đào lò KOMBAI lên năng suất tăng lên đồng thời xí nghiệp đã đầu t- cột chống thuỷ lực thay cho chống gỗ lên bớt thao tác của chống gỗ, Xí nghiệp còn đầu t- thêm 01 cụm sàng máy thay cho sàng thủ công đáp ứng kịp thời cho sản l- ợng than nguyên khai và l- ợng than sạch cần tiêu thụ ngoài ra còn có sự nỗ lực cố gắng của toàn thể công nhân viên trong Xí nghiệp đã đ- a ra nhiều sáng kiến cải tiến kỹ thuật nhằm tăng năng suất lao động.

2.2. Phân tích tình hình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm

2.2.1. Phân tích các chỉ tiêu giá trị sản l- ợng

Bảng 2-1

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm	TH	So với kỳ tr- ớc	
		2007	2008	tuyệt đối	%
Doanh thu	Triệu đ	42.089,76	94.200,78	52.111,02	223,81
T. đó : Doanh thu than	Triệu đ	42.089,76	70.583,57	28.493,8	167,70
Doanh thu XDCCB	Triệu đ		7.420,8	7.420,8	
Doanh thu cơ khí	Triệu đ		9.402,59	9.402,59	
Doanh thu khác	Triệu đ		6.793,82	6.793,82	
Doanh thu thuần	Triệu đ	42.809,76	94.200,78	52.111,02	223,81

Qua bảng 2-1 cho thấy năm 2008 xí nghiệp than Thành Công đã phấn đấu đi vào sản xuất và xây dựng với nhịp độ khẩn tr- ợng ngay từ những ngày đầu, tháng đầu. Sản l- ợng sản xuất và tiêu thụ than tăng do đó doanh thu tiêu thụ than tăng so với năm 2007.

Doanh thu sản xuất than chiếm 74,93% trong tổng doanh thu, tăng 67,7% t- ợng đ- ợng với mức tăng tuyệt đối là 28.493,8 triệu đồng so với năm 2007.

Đặc biệt doanh thu XDCCB tự làm rất cao cụ thể năm 2008 đạt 7.420,82 triệu đồng điều này chứng tỏ xí nghiệp đã tập trung vào đầu t- để mở rộng sản xuất, nâng cao sản l- ợng, năm 2007 xí nghiệp không đầu t- XDCCB tự làm

Doanh thu sản phẩm cơ khí chiếm 9,98% Điều này chứng tỏ năm 2008 Xí nghiệp đã có x- ợng cơ khí để sản xuất các sản phẩm cơ khí phục vụ cho sản xuất than và đào lò XDCCB tự làm nh- : Goòng, vì chống sét, thanh giàng...

Qua phân tích trên đây cho ta thấy trong năm 2008 xí nghiệp làm ăn có hiệu quả, tuy không phải là đã hết khó khăn, song xí nghiệp đã cố gắng từng b- ớc khắc phục, ổn định sản xuất, tăng c- ờng khả năng tiêu thụ, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho CBCNV, hoàn thành các chỉ tiêu giao nộp cho ngân sách nhà n- ớc.

2.2.2. Phân tích tình hình tiêu thụ sản phẩm

Tiêu thụ sản phẩm là khâu cuối cùng của quá trình sản xuất kinh doanh nó quyết định lớn đến hiệu quả của quá trình sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp.

Tiêu thụ sản phẩm là điều kiện để doanh nghiệp thu hồi lại được các chi phí sản xuất và có lợi nhuận từ đó làm nhiệm vụ đối với Nhà nước và tái sản xuất sức lao động cũng như đảm bảo thu nhập cho người lao động.

Bảng 2-2 :

BẢNG CHỈ TIÊU GIÁ TRỊ SẢN L- ỢNG VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM NĂM 2008

Bảng 2-8

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2007	Năm 2008		So với kỳ trước		So với kế hoạch	
			KH	TH	Chênh lệch tuyệt đối	Chỉ số (%)	Chênh lệch tuyệt đối	Chỉ số (%)
Sản l- ợng than NK sản xuất	Tấn	196,779.53	270,000.00	280,162.98	83,383.45	142.37	10,162.98	3.76
Sản l- ợng than sạch sản xuất	Tấn	177,567.20	173,940.00	182,338.65	4,771.45	102.69	8,398.65	4.83
Sản l- ợng tiêu thụ	Tấn	170,587.86	277,500.00	290,587.28	119,999.42	170.34	13,087.28	4.72
- Than nguyên khai	Tấn		70,000.00	97,995.03	97,995.03		27,995.03	39.99
- Than sạch	Tấn	170,587.86	207,500.00	192,592.25	22,004.39	112.90	(14,907.75)	(7.18)
Sản l- ợng tồn kho	Tấn	32,845.65	19,117.48	14,930.03	(17,915.62)	45.46	(4,187.45)	(21.90)
- Than nguyên khai	Tấn	24,687.20	9,999.03	17,025.18	(7,662.02)	68.96	7,026.15	70.27
- Than sạch	Tấn	8,158.45	9,118.45	(2,095.15)	(10,253.60)	(25.68)	(11,213.60)	(122.98)
Giá trị sản l- ợng sản xuất	Triệu đ	33,762.06	52,113.00	57,822.80	24,060.74	171.27	5,709.80	10.96
Giá trị sản l- ợng tiêu thụ	Triệu đ	42,345.60	58,002.00	60,762.45	18,416.85	143.49	2,760.45	4.76
Giá trị thành phẩm tồn kho	Triệu đ	6,944.74	1,056.00	4,005.09	(2,939.65)	57.67	2,949.09	279.27

Tình hình thực hiện tiêu thụ sản phẩm trong năm 2008 so với kế hoạch và năm 2007 của Xí nghiệp than Thành Công đ- ợc biểu hiện thông qua bảng 2.2 ta có những nhận xét sau :

Trong năm vừa qua Xí nghiệp than Thành Công đã hoàn thành và hoàn thành v- ượt mức kế hoạch tiêu thụ đề ra và cao hơn mức tiêu thụ trong năm 2007 cả về số l- ượng lẫn giá trị. Sản l- ượng than sạch tiêu thụ tăng 4,72% so với kế hoạch t- ơng đ- ơng với mức tăng tuyệt đối là 8.724,85 tấn than, tăng 70,34% so với năm 2007 t- ơng đ- ơng với mức tăng tuyệt đối là 79.999,61 tấn than. Về giá trị doanh thu tiêu thụ than trong năm vừa qua tăng 6,51% so với kế hoạch t- ơng ứng với mức tăng tuyệt đối là 2,88 tỷ đồng, tăng 67,7% so với năm 2007 t- ơng ứng với mức tăng tuyệt đối là 19tỷ đồng.

Nguyên nhân đạt đ- ợc kết quả trên:

Để đạt đ- ợc những kết quả trên là cả một quá trình phấn đấu của tập thể công nhân viên trong Xí nghiệp bằng một loạt các biện pháp kinh tế kỹ thuật nh- :

Xí nghiệp đã đầu t- thêm 01 dây chuyền sàng máy liên hoàn sàng than nguyên khai ra than thành phẩm lên đã đáp ứng kịp thời sản l- ượng than sạch phục vụ cho công tác tiêu thụ.

Xí nghiệp đã xây máng rót than rót than trực tiếp từ ô tô xuống ph- ơng tiện không phải dùng máy xúc xuống hàng.

Công nghệ khai thác đ- ợc hoàn thiện, ý thức chấp hành kỷ luật, nội quy lao động của công nhân viên đ- ợc nâng cao, Xí nghiệp đã có nhiều cố gắng trong công tác nâng cao chất l- ượng của sản phẩm, nắm bắt nhanh nhẹn thị tr- ờng.

Cũng qua phân tích đánh giá trên ta thấy sản l- ượng và doanh thu tiêu thụ sản phẩm nói chung đã tăng cao so với kế hoạch đặt ra và thực hiện năm tr- ớc. Điều này đã chứng tỏ thị tr- ờng có nhiều chuyển biến tốt và chất l- ượng sản phẩm tăng.

2.3. Phân tích tình hình sử dụng lao động và tiền l-ong

Lao động là một trong những yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất kinh doanh. Đây là một nhân tố hết sức quan trọng và nhạy cảm vì nó có liên quan đến con ng-ời do đó việc phân tích LĐTL có ý nghĩa hết sức quan trọng cả về mặt kinh tế và xã hội.

Phân tích lao động và tiền l-ong cả về cơ cấu lẫn số l-ợng nhằm đánh giá trình độ hiệu quả sử dụng lao động trong xí nghiệp.

2.3.1. Phân tích lực l-ợng lao động của Xí nghiệp than Thành Công

PHÂN TÍCH SỐ LƯỢNG VÀ CHẤT LƯỢNG LAO ĐỘNG CỦA XN THAN THÀNH CÔNG

Bảng 2-3

Danh mục	Năm 2007	Năm 2008		So sánh			
		KH	TH	Với năm 2007		Với KH	
				TĐ	%	TĐ	%
Tổng số							
CBCNV	1068	1079	1115	47	104,35	36	103,34
1- Trực tiếp	888	899	944	56	106,25	36	105,01
+ CNSX than	525	812	849	24	102,91	37	104,62
+ CNSX vật liệu	63	87	95	32	150,00	8	108,62
2 - Gián tiếp	180	180	171	-9	95,00	-9	95,00
Trình độ							
+ Đại học	159	162	167	8	104,72	6	102,78
+ Cao đẳng	96	98	100	5	104,69	3	103,08
+ Trung cấp	267	258	267	0	100,00	9	103,49
+ CNKT	320	485	546	66	113,75	62	112,69
+ LĐPT	66	76	35	-32	52,27	-44	45,10

Qua bảng thống kê số l-ợng lao động của Xí nghiệp cho thấy số CBCNV trong năm 2008 tăng lên 47 ng-ời so với năm 2007 t-ong ứng với mức tăng t-ong đối là 4,35%.

Số lượng lao động trực tiếp năm 2008 tăng lớn so với năm 2007 là 56 nghìn người tương ứng với mức tăng tương đối là 6,25%.

Số lượng lao động gián tiếp trong năm 2008 giảm so với năm 2007 là 9 nghìn người mức tăng 5%.

Như vậy Xí nghiệp đã tăng cường hoạt động sản xuất của mình theo chiều sâu bằng cách đào tạo tay nghề, nâng cao trình độ nghiệp vụ của đội ngũ công nhân viên trong xí nghiệp.

Phân tích chất lượng lao động:

Trong năm vừa qua số lượng lao động trong Xí nghiệp ít có sự biến động. Số công nhân trong Xí nghiệp chỉ tăng 4,35% tương ứng với 47 nghìn người, về mặt chất lượng lao động trong năm qua cũng có nhiều thay đổi, số công nhân kỹ thuật tăng 13,75% tương ứng với 66 nghìn người và lao động phổ thông giảm 52,27% tương ứng với 32 nghìn người so với năm 2007. Số lao động có trình độ trung cấp không tăng, số lao động có trình độ học vấn cao hơn số công nhân viên có bằng cao đẳng tăng 4,69% tương ứng với 5 nghìn người. Số công nhân viên có bằng đại học tăng 4,72% tương ứng với 8 nghìn người, điều này đã làm cho việc tiếp thu khoa học mới, trình độ tay nghề công nhân, nghiệp vụ của cán bộ quản lý tăng cao trong năm 2008 làm cho sản lượng than nguyên khai thực hiện trong năm 2008 đã tăng 42,37%. Tuy nhiên với mức tăng này Xí nghiệp cũng nên xem xét điều chỉnh và bố trí công nhân một cách hợp lý nhằm tránh tình trạng lãng phí nguồn lao động có chất lượng cao.

2.3.2. Phân tích tình hình thực hiện năng suất lao động

Năng suất lao động là một chỉ tiêu phản ánh hiệu quả chính xác nhất tình hình chất lượng lao động trong doanh nghiệp. Năng suất lao động là một mục tiêu phấn đấu của doanh nghiệp, tạo tiền đề cải thiện đời sống, tăng tích lũy của người lao động.

Qua số liệu bảng 2.4 tình hình thực hiện năng suất lao động cho thấy:

** Năng suất lao động tính theo hiện vật :*

So với năm 2007 :

+ Năng suất lao động tính bằng hiện vật của một công nhân sản xuất than trong năm 2008 đã tăng là 36,43% t- ơng đ- ơng 8.39 tấn/ng.th

So với kế hoạch :

+ Năng suất lao động năm 2008 của công nhân cũng hoàn thành v- ợt mức chỉ tiêu kế hoạch đề ra tăng 0,41% t- ơng đ- ơng 0,14 tấn/ng.th.

Nhìn chung năng suất lao động tính bằng hiện vật và bằng giá trị trong năm 2008 đều tăng so với kế hoạch và năm 2007.

Để thấy rõ mức độ ảnh h- ưởng của từng nhân tố đến việc tăng năng suất lao động tính theo hiện vật hay theo giá trị tiến hành phân tích ảnh h- ưởng của chúng.

Đối với năng suất lao động tính bằng chỉ tiêu hiện vật :

Ta biết :

$$Q_{TS} = 12 \times N_{CN} \times W$$

Trong đó :

Q_{TS} : L- ợng than sản xuất (tấn)

12 : 12 tháng làm việc trong năm

N_{CN} : Số công nhân sản xuất than (ng- ời)

W : năng suất lao động của công nhân sản xuất than bình quân trong tháng (tấn/ng.th)

+ ảnh h- ưởng của việc tăng năng suất lao động đến việc tăng sản l- ợng là :

$$\Delta Q_{TS}^W = 12 \times N_{CN\ 2008} \times \Delta W = 12 \times 849 \times 11.43 = 116.448.84 \text{ (tấn)}$$

+ ảnh h- ưởng của việc tăng số l- ợng công nhân đến việc tăng sản l- ợng là :

$$\Delta Q_{TS}^N = 12 \times \Delta N_{CN} \times W_{2007} = 12 \times 24 \times 29.82 = 8.588,16 \text{ (tấn)}$$

Mức ảnh h- ưởng sản l- ợng chung là :

$$\Delta Q_{TS} = \Delta Q_{TS}^W + Q_{TS}^N = 116.448,84 + 8.588,16 = 125.037 \text{ (tấn)}$$

- ảnh h- ưởng của việc tăng năng suất đến tăng sản l- ợng là 93,13%

- ảnh h- ưởng của việc tăng công nhân sản xuất than đến tăng sản l- ợng là 6,87%.

Nh- vậy so với năm 2007 thì nhân tố quyết định đến việc tăng sản l- ợng là năng suất lao động.

* So với kế hoạch

+ ảnh hưởng của việc giảm năng suất lao động đến việc giảm sản lượng là :

$$\Delta Q_{TS}^W = 12 \times N_{CN\ 2008} \times \Delta W = 12 \times 849 \times (-0.345) = (-3.514,86) \text{ tấn}$$

+ ảnh hưởng của việc tăng số lượng công nhân đến việc tăng sản lượng là:

$$\Delta Q_{TS}^N = 12 \times \Delta N_{CN} \times W_{2007} = 12 \times 37 \times 41.6 = 18.470,4 \text{ (tấn)}$$

Mức ảnh hưởng sản lượng chung là :

$$\Delta Q_{TS} = \Delta Q_{TS}^W + Q_{TS}^N = (-3.514,86) + 18.470,4 = 14.955.54 \text{ (tấn)}$$

+ ảnh hưởng của việc giảm năng suất đến giảm sản lượng là 22,76%

+ ảnh hưởng của việc tăng công nhân sản xuất than đến tăng sản lượng là 122,76%.

Nh- vậy so với kế hoạch thì nhân tố số lượng lao động là nhân tố quyết định đến việc tăng sản lượng sản xuất than.

Tình hình thực hiện năng suất lao động năm 2008

Bảng 2-4

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2007	Năm 2008		So sánh			
				Kế hoạch	T. hiện	So với năm 2007		So với kế hoạch	
						Tuyệt đối	%	Tuyệt đối	%
1	Sản l- ợng than nguyên khai	Tấn	196.779.53	270.000	280.162.98	83.383.5	142,37	10.162.98	103,76
2	Giá trị sản l- ợng HHTT	Đồng	43.811.796.570	60.612.379.770	68.092.969.740	24.281.173.160	155,42	7.480.589.958	112,34
3	Tổng số CNV	Ng- ời	1068	1079	1115	47	104,35	36	103,34
	+ Công nhân	Ng- ời	888	899	944	56	106,25	45	105,01
	+ Công nhân SX than	Ng- ời	825	812	849	24	102,91	37	104,62
	+ CNSX vật liệu	Ng- ời	63	87	100	32	150,00	8	108,62
4	NSLĐ tính bằng giá trị								
	+ Tính cho CNV	Đ/ng - T	5.127.785.175	7.025.078.79	7.637.165.75	2.509.380.56	148,94	612.086.96	108,71
	+ Tính cho CNSX than	Đ/ng - T	6.638.151	9.336.472.55	10.025.466.69	3.387.315.69	151,03	688.994.15	107,38
5	NSLĐ tính bằng hiện vật								
	+ Tính cho CNV	T/ng - T	23.025	31.29	31.43	8.39	136,43	0.14	100,41
	+ Tính cho CNSX than	T/ng - T	29.82	41.6	41.25	11.43	138,35	(0.345)	99,18

2.3.3. Phân tích tình hình sử dụng quỹ tiền l- ợng

Việc phân tích và sử dụng quỹ tiền l- ợng phải xuất phát từ hai yêu cầu về kinh tế và về xã hội.

Theo yêu cầu kinh tế thì việc trả l- ợng phải đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh đồng thời là động lực thúc đẩy tăng sản l- ợng nâng cao năng suất lao động và hạ giá thành sản phẩm.

Yêu cầu về mặt xã hội : Phải đảm bảo thu nhập cuộc sống cho ng- ời lao động, ổn định công ăn việc làm.

Tình hình thực hiện quỹ l- ợng tại Xí nghiệp than Thành Công đ- ợc thể hiện qua **bảng 2.5** tình hình thực hiện tổng quỹ l- ợng.

Ta thấy trong năm 2008 giá trị sản l- ợng hàng hoá tiêu thụ, tổng quỹ l- ợng đều tăng cao hơn so với năm 2007 và so với kế hoạch đặt ra.

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN TỔNG QUỸ TIỀN LƯƠNG NĂM 2008

Bảng 2.5

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2007	Năm 2008		So sánh			
				Kế hoạch	Thực hiện	So với năm 2007		So với kế hoạch	
						tuyệt đối	%	tuyệt đối	%
1	Doanh thu	Đồng	42.089.760.000	87.298.500.000	94.200.780.000	52.111.020.000	223,81	6.902.280.000	107,91
5	TL trên 1000 đ DT	Đ/1000 DT	500.25	336.89	338.01	(162.24)	67,57	1.11	100,33
2	Tổng quỹ l- ơng	Đồng	14.036.760.000	19.606.500.000	21.226.785.000	7.190.025.000	151,22	1620.285.000	108,26
3	Số l- ơng CNVC	Ng- ời	1068	1079	1115	47	104,35	36	103,34
4	Tiền l- ơng BQ 1 CN	Đ/ng/thg	1.642.879	2.272.427	2.380.752	737.873	144,91	108.326	104,77

Tổng doanh thu tăng 223.81% so với năm 2007 và tăng 7,91% so với kế hoạch trong khi đó tổng quỹ l-ong chỉ tăng 51,22% so với năm 2007 và 8,26% so với kế hoạch.

Tiền l-ong bình quân của công nhân viên trong năm 2008 tăng so với năm 2007 và so với kế hoạch đề ra t-ong ứng là 44,91% và 4,77%

Đơn giá tiền l-ong trên 1000 đồng doanh thu của đơn vị trong năm 2008 cũng thấp hơn rất nhiều so với năm 2007 giảm 32,43% t-ong đ-ong 162.24 đ/1000đ doanh thu nh-ng lại tăng so với kế hoạch là 0,33% t-ong đ-ong 1.11 đồng đ/1000đ doanh thu

$$TK = \frac{(500.25 - 338.01)}{1000} \times 94.420.078.000 = 10.1895 \text{ (tỷ)}$$

Nh- vậy Xí nghiệp đã tiết kiệm tổng quỹ l-ong một cách t-ong đối so với năm 2007 khi tiền l-ong trên 1000đ doanh thu giảm là 10.1895 tỷ đồng.

Kết luận :

Qua phân tích đánh giá về tình hình thực hiện tổng quỹ l-ong trong năm 2008 cho những nhận xét nh- sau :

Xí nghiệp đã xác định tổng quỹ l-ong và đảm bảo việc trả l-ong theo đúng nguyên tắc phân phối theo lao động từ đó khuyến khích, động viên ng-ời lao động phấn đấu tăng năng suất, hạ giá thành sản phẩm. Tốc độ tăng năng suất lao động trong Xí nghiệp luôn lớn hơn tốc độ tăng tiền l-ong. Tiền l-ong trên 1000đ doanh thu cũng giảm, điều này là hợp lý vì nó nằm trong chủ tr-ong là giảm giá thành ở yếu tố tiền l-ong tuy nhiên không vì thế mà thu nhập của ng-ời lao động trong năm 2008 bị giảm đi mà thu nhập trong năm 2008 của ng-ời lao động đã tăng, đời sống đ-ợc cải thiện. Điều này đã giúp cho ng-ời lao động yên tâm công tác và gắn bó với Xí nghiệp...

Nguyên nhân

Tiền l-ong tính trên 1000 đồng doanh thu năm 2008 giảm so với năm 2007 là do trong năm xí nghiệp đã đầu t- thêm máy móc thiết bị vào sản xuất, đầu t- 02 dây chuyền băng tải , 01 dây chuyền máng cào vận tải thay cho vận tải thủ công,

đầu t- 01 máy xúc đào lò COMBAI và chống cột thủy lực thay cho chống quốc thủ công bớt các công đoạn trong khâu than do đó tiền l- ơng giảm đi so với năm 2007.

Nh- ng tổng quỹ và thu nhập bình quân của ng- ời lao động vẫn tăng so với năm 2007 do năng suất lao động năm 2008 tăng so với năm 2007 do sản l- ợng sản xuất và tiêu thụ đều tăng so với năm 2007 nên tổng quỹ tiền l- ơng tăng, tiền l- ơng bình quân tăng.

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2007-2008

Bảng 2.6

BẢNG TÓM TẮT CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Năm 2007 và năm 2008

Đ.v.t : đồng

STT	DIỄN GIẢI	Mã số	năm2007 (31/12)	năm 2008 (31/12)	So sánh 08/07	
					Tuyệt đối	%
1	2	3	4	5	6=5-4	7=6/4
	TÀI SẢN					
A	A. TSLĐ VÀ ĐẦU T NGẮN HẠN	100	21,219,285,430	25,085,384,702	3,866,099,272	18.22
I	I. Tiền	110	521,833,284	3,299,814,869	2,777,981,585	532.35
1	Tiền mặt	111	49,978,329	154,196,729	104,218,400	208.53
2	Tiền gửi ngân hàng	112	471,854,955	3,145,618,140	2,673,763,185	566.65
III	. Các khoản phải thu	130	4,895,195,563	7,520,728,271	2,625,532,709	53.63
1	Phải thu khách hàng	131	2,415,282,398	1,512,049,905	(903,232,493)	(37.40)
2	Trả trước người bán	132	22,500,000	127,500,000	105,000,000	466.67
3	Thuế Giá trị gia tăng đọc khấu trừ	133	22,375,094		(22,375,094)	(100.00)
4	Phải thu nội bộ	134	2,392,134,036	4,069,537,284	1,677,403,248	70.12
6	Khoản phải thu khác	138	42,904,035	1,811,641,082	1,768,737,047	4,122.54
IV	IV. Hàng tồn kho	140	13,788,651,913	14,102,665,462	314,013,550	2.28
2	Nguyên liệu vật liệu	142	1,063,905,630	7,574,645,319	6,510,739,689	611.97
3	Công cụ lao động	143	164,325,299	606,523,733	442,198,435	269.10
4	SXKD dở dang	144	9,686,309,142	5,192,372,348	(4,493,936,794)	(46.39)
5	Thành phẩm tồn kho	145	2,874,111,842	729,124,062	(2,144,987,780)	(74.63)
V	V. Tài sản lu động khác	150	2,013,604,671	162,176,100	(1,851,428,571)	(91.95)
1	Tạm ứng	151	657,451,650	162,176,100	(495,275,550)	(75.33)
2	Chi phí trả trước	152	1,356,153,021	-	(1,356,153,021)	(100.00)
B	B. TSCĐ VÀ ĐẦU T DÀI HẠN	200	21,445,558,575	41,632,480,909	20,186,922,335	94.13
I	I. Tài sản cố định	210	17,917,102,581	30,531,679,909	12,614,577,329	70.41
1	Tài sản cố định hữu hình	211	15,055,557,094	28,216,566,380	13,161,009,286	87.42
	- Nguyên giá	212	23,844,063,480	42,013,505,300	18,169,441,820	76.20
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	213	(8,788,506,386)	(13,796,938,920)	(5,008,432,534)	56.99
3	Tài sản cố định vô hình	217	2,861,545,487	2,315,113,529	(546,431,958)	(19.10)
	- Nguyên giá	218	3,333,689,550	3,333,689,550	-	-

MỘT SỐ BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA XÍ NGHIỆP
THAN THÀNH CÔNG – CÔNG TY THAN HÒN GAI

	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	219	(472,144,064)	(1,018,576,022)	(546,431,959)	115.73
III	III. Chi phí XDCB dở dang	230	3,528,455,994	9,174,528,594	5,646,072,600	160.02
IV	IV. Các khoản ký cược ký quỹ dài hạn	240	-	-	-	-
V	V. Chi phí trả trước dài hạn	241	-	1,926,272,406	1,926,272,406	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	250	42,664,844,005	66,717,865,611	24,053,021,607	56.38
	NGUỒN VỐN					
A	A. NỢ PHẢI TRẢ	300	37,563,342,962	60,721,112,079	23,157,769,117	61.65
I	I. Nợ ngắn hạn	310	37,563,342,962	60,720,622,951	23,157,279,989	61.65
1	Vay ngắn hạn	311	-	-	-	-
2	Nợ dài hạn đến hạn trả	312	-	-	-	-
3	Phải trả người bán	313	3,901,483,236	4,563,079,634	661,596,398	16.96
4	Người mua ứng trước	314	-	7,500,000	7,500,000	-
5	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	315	160,238,436	357,428,432	197,189,996	123.06
6	Phải trả công nhân viên	316	1,870,839,719	3,741,128,249	1,870,288,530	99.97
7	Phải trả nội bộ	317	31,277,475,390	51,481,544,840	20,204,069,450	64.60
8	Các khoản phải trả, phải nộp khác	318	353,306,181	586,045,430	232,739,249	65.87
9	Phải trả theo tiến độ KHHĐXD	319	-	-	-	-
III	III. Nợ khác	330	-	489,128	489,128	-
1	Chi phí phải trả	331	-	489,128	489,128	-
2	Tài sản thừa chờ xử lý	332	-	-	-	-
3	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	333	-	-	-	-
B	B. NGUỒN VỐN, QUỸ	400	5,101,501,043	5,996,753,532	895,252,489	17.55
I	I. Nguồn vốn, quỹ	410	5,347,596,832	6,230,738,447	883,141,615	16.51
1	Nguồn vốn kinh doanh	411	5,315,389,557	6,098,938,590	783,549,033	14.74
2	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	412	-	-	-	-
3	Chênh lệch tỷ giá	413	-	-	-	-
4	Quỹ đầu tư phát triển	414	31,229,021	46,843,532	15,614,511	-
5	Quỹ dự phòng tài chính	415	978,254	1,467,381	489,127	-
6	Lãi lỗ chia phân phối	416	-	83,488,944	83,488,944	-
7	Nguồn vốn đầu tư XDCB	417	-	-	-	-
II	II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	420	(246,095,787)	(233,984,915)	12,110,872	(4.92)
1	Quỹ dự phòng mất việc làm	421	489,128	-	(489,128)	(100.00)
2	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	422	(252,448,415)	(239,848,415)	12,600,000	(4.99)
3	Quỹ quản lý của cấp trên	423	-	-	-	-
5	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	427	5,863,500	5,863,500	-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430	42,664,844,005	66,717,865,611	24,053,021,606	56.38

Bảng 2.7

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
NĂM 2007 VÀ NĂM 2008**

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2007	năm 2008	So sánh 08/07	
				Tuyệt đối	%
Tổng doanh thu bán hàng	01	42,089,760,000	94,200,780,000	52,111,020,000	123.81
Các khoản giảm trừ(03=04+05+06+07)	03	-	-	0	
1. Doanh thu thuần(10=01-03)	10	42,089,760,000	94,200,780,000	52,111,020,000	123.81
2. Giá vốn hàng bán	11	39,795,510,000	91,143,671,370	51,348,161,370	129.03
3. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20	2,556,375,000	3,057,108,630	500,733,630	19.59
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2,251,008	4,948,257	2,697,249	119.82
5. Chi phí hoạt động tài chính	22	858,534,000	2,362,600,500	1,504,066,500	175.19
: lãi vay		858,534,000	2,362,600,500	1,504,066,500	175.19
6. Chi phí bán hàng	24	565,428,000	728,902,443	163,474,443	28.91
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30	1,134,664,008	(29,446,056)	(1,164,110,064)	(2.60)
8 Thu nhập khác	31	38,017,890	165,435,000	127,417,110	335.15
9. Chi phí khác	32	25,556,898	52,500,000	26,943,102	105.42
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	12,460,992	112,935,000	100,474,008	806.31
11. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50	1,147,125,000	83,488,944	(1,063,636,056)	
12. Thuế thu nhập DN phải nộp	51	321,195,000	23,376,904	(297,818,096)	
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập(60=50-51)	60	825,930,000	60,112,040	(765,817,960)	

3.1 Phân tích tình hình tài chính.

3.1.1. Đánh giá chung tình hình tài chính thông qua bảng cân đối kế toán.

Qua 2.14 bảng trên cho ta thấy năm 2008 kết cấu tài sản của Xí nghiệp than Thành Công có nhiều thay đổi. Tổng tài sản trong năm 2008, tăng 56,38% tương ứng với số tăng tuyệt đối là 24.053.021.606 đồng so với năm 2007. Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn của Xí nghiệp có xu hướng gia tăng 18,22% tăng tuyệt đối là 3.866.099.271 đồng ngược tổng giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn càng tăng lớn 94,13% tương ứng với mức tăng tuyệt đối là 20.186.922.320 đồng, nguyên nhân chủ yếu là Xí nghiệp tập trung đầu tư mở rộng sản xuất, đổi mới công nghệ theo đề án khả thi đã được Tổng công ty than Việt Nam phê duyệt.

Kết cấu nguồn vốn cũng có sự thay đổi, kết cấu giảm từ 11,96% xuống 8,96% do xí nghiệp tập trung đầu tư hoàn toàn bằng vốn vay và vốn khác.

Các khoản nợ phải trả trong năm vừa qua cũng tăng 61,69% tương ứng với mức tăng tuyệt đối là 23.173.872.740 đồng nguyên nhân chủ yếu là các khoản nợ vay qua Công ty đã tăng 64,6% tương ứng với mức tăng tuyệt đối là 20.204.069.450 đồng.

3.1.2. Phân tích các chỉ tiêu phản ánh cơ cấu vốn và tài sản.

- Tỷ suất đầu tư vào TSNH, TSDH

chỉ tiêu	Công thức	Năm2007	năm2008
Tỷ suất đầu tư cho TSNH	$TSNH/Tổng\ tài\ sản$	0.497	0.376

Tỷ suất đầu tư vào TSDH = 1 – tỷ suất đầu tư vào TSNH

Năm 2007: $1 - 0.497 = 0.503$

Năm 2008: $1 - 0.376 = 0.624$

Như vậy năm 2008 xí nghiệp có xu hướng tăng đầu tư vào tài sản dài hạn và giảm đầu tư vào tài sản ngắn hạn. Nguyên nhân là do năm 2008 Xí nghiệp đã tăng cường cho việc nâng cao dây chuyền công nghệ và mua thêm máy móc thiết bị mới.

- cơ cấu tài sản

$$\text{Cơ cấu tài sản} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Chỉ tiêu	Công thức	Năm2007	năm2008
Cơ cấu tài sản ngắn hạn	TSNH/Tổng tài sản	0.989	0.60

- Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ

Tỷ suất này sẽ cung cấp thông tin cho biết số vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp dùng để trang bị tài sản cố định là bao nhiêu. Nếu tỷ số này < 1 chứng tỏ khả năng tài chính của doanh nghiệp không vững vàng, không mạnh. Tỷ số này < 1 chứng tỏ tài sản cố định đ-ợc tài trợ bằng vốn vay và đặc biệt mạo hiểm nếu đây là vốn vay ngân hàng.

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{TSCĐ và ĐTDH}}$$

Chỉ tiêu	Công thức	Năm2007	năm2008
Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ	NVCSH/TCĐ&ĐTDH	0.238	0.144

- Hệ số nợ, vốn chủ sở hữu.
Nợ phải trả

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Chỉ tiêu	Công thức	Năm2007	năm2008
Hệ số nợ	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	0.88	0.91

Hệ số vốn chủ sở hữu

Năm 2007: $1 - 0.88 = 0.12$

Năm 2008: $1 - 0.91 = 0.09$

Qua bảng phân tích trên cho thấy Xí nghiệp sử dụng rất ít nguồn vốn tự có để đầu t- cho tài sản cố định mà sử dụng phần lớn từ nguồn vốn đi vay.

Bảng 2.8

BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU CƠ CẤU VỐN VÀ TÀI SẢN

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	Chênh lệch	
			tuyệt đối	%
Tài sản	42,664,844,005	66,717,865,611	24,053,021,606	156.38
A. Tài sản l- u động	21,219,285,430	25,085,384,702	3,866,099,272	118.22
B. Tài sản cố định	21,445,558,575.00	41,632,480,909.00	20,186,922,334.00	194.13
Nguồn vốn	42,664,844,005	66,717,865,611	24,053,021,606	156.38
A. Nợ phải trả	37,563,342,960	60,721,112,079	23,157,769,119	161.65
I. Nợ ngắn hạn	37,563,342,960	60,720,622,591	23,157,279,631	161.65
II. Nợ dài hạn	-	-	-	
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	5,101,501,043	5,996,753,532	895,252,489	117.55
Tỷ suất đầu t- vào TSNH	0.50	0.38	(0.12)	75.60
Tỷ suất đầu t- vào TSDH	0.50	0.62	0.12	124.14
Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ	0.12	0.09	(0.03)	75.17
Cơ cấu tài sản	0.99	0.60	(0.39)	60.90
Hệ số nợ	0.88	0.91	0.03	103.37
Hệ số vốn chủ sở hữu	0.12	0.09	(0.03)	75.17

Qua bảng trên ta thấy:

Tình hình sản và nguồn vốn của Xí nghiệp có biến động, cụ thể:

Cơ cấu tài sản cho thấy tỷ lệ đầu t- vào tài sản l- u động có xu h- ớng giảm từ 0,5 lần xuống còn 0,38 lần, mặc dù tài sản l- u động của Xí nghiệp năm 2008 tăng so với năm 2007 là 3.866.099.272 đồng t- ơng ứng với mức tăng 18,22%. Điều đó chứng tỏ trong năm 2008 Xí nghiệp vẫn đang tiếp tục đầu t- cho tài sản l- u động. L- ợng vốn đầu t- cho tài sản cố định vẫn tiếp tục tăng so với năm 2007 là 20.186.922.334 đồng,t- ơng ứng với tăng 94,13% và tỷ suất đầu t- vào tài sản cố định tăng 24,14%, nguyên nhân chủ yếu là Xí nghiệp tập trung đầu t- mở rộng sản

xuất, đổi mới công nghệ theo đề án khả thi đã đ- ợc Tổng công ty than Việt Nam phê duyệt. Dẫn đến tổng tài sản của Xí nghiệp tăng 24.053.021.606 đồng, ứng với mức tăng 56,38%.

Cũng qua bảng trên ta thấy nợ phải trả năm 2008 tăng so với năm 2007 là 23.157.769.119 đồng, ứng với tăng 56,38% và tỷ trọng nợ phải trả năm 2008 trong tổng vốn tăng so với năm 2007 là 0,03%. Nh- vậy trong năm 2008 cứ 1 đồng vốn Xí nghiệp sử dụng có 0,91 đồng do vay nợ và có thể nói rằng đây là con số rất tốt vì Xí nghiệp đã sử dụng đ- ợc một l- ợng tài sản lớn trong khi chỉ phải bỏ ra một phần ít vốn của mình về tài chính.

Để phần ánh sự độc lập của mình về tài chính ng- ời ta th- ờng quan tâm đến hệ số vốn chủ sở hữu. Qua phân tích ta thấy năm 2008 đ- ợc cứ một đồng vốn mà Xí nghiệp đang sử dụng có 0,09 đồng do chủ sở hữu tự bỏ ra. Hệ số này càng cao càng chứng tỏ mức độ độc lập về tài chính của Xi nghiệp càng cao vì hầu hết tài sản của Xí nghiệp đều đ- ợc đầu t- bằng nguồn vốn tự có của mình.

3.1.3. Đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn vốn của xí nghiệp.

BẢNG 2.9: TỔNG HỢP HIỆU QUẢ SỬ DỤNG NGUỒN VỐN

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2007	Năm 2008	Chênh lệch	
					tuyệt đối	%
1	Doanh thu thuần	Đồng	42,089,760,000	94,200,780,000	52,111,020,000	123.81
2	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	1,147,125,000	83,488,944	(1,063,636,056)	(92.72)
3	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	825,930,000	60,112,040	(765,817,960)	(92.72)
4	Tổng vốn bình quân	Đồng	35,655,409,660	54,691,354,808	19,035,945,148	53.39
5	Vốn l- u động bình quân	Đồng	21,481,120,952	23,152,335,066	1,671,214,114	7.78
6	Vốn cố định bình quân	Đồng	14,174,288,708	31,539,019,742	17,364,731,034	122.51
7	Vốn chủ sở hữu bình quân	Đồng	5,373,310,084	5,549,127,288	175,817,203	3.27
8	Lãi vay	Đồng	858,534,000	2,362,600,500	1,504,066,500	175.19
9	EBIT = lãi vay + LNNT	Đồng	2,005,659,000	2,446,089,444	440,430,444	21.96
10	Hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu: LNNT/Vốn CSH	%	15.371	1.083	(14.288)	(92,95)
11	Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh: LNNT/ Tổng vốn	%	2.316	0.110	(2.207)	(95,26)
12	Vòng quay vốn l- u động: DTT/ Vốn lu động	Vòng	296.944	298.680	1.736	0.58
13	Thời gian 1 vòng quay VLD: 360/ Vòng quay VLD	Ngày	1.212	1.205	(0.007)	(0,58)
14	Hiệu quả sử dụng vốn lu động: LNNT/Vốn l- u động	%	3.845	0.260	(3.585)	93,25
15	Vòng quay vốn cố định: DTT/ Vốn cố định	Vòng	2.969	2.987	0.017	0,58
16	Thời gian 1 vòng quay VCD: 360/ Vòng quay VCD	Ngày	121.235	120.530	(0,705)	0,58
17	Hiệu quả sử dụng VCD: LNNT/ Vốn cố định	%	5.827	0.191	(5.636)	96,73
18	EBIT/Tổng vốn bình quân	%	5.625	4.473	(1.153)	(20,49)

Qua bảng trên ta thấy:

Hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu cho thấy trong năm 2008 cứ đầu t- trung bình 100 đồng vốn chủ sở hữu thì tham gia tạo ra 1,083 đồng lợi nhuận, so với năm 2007 cứ đầu t- bình quân 100 đồng vốn chủ sở hữu tham gia tạo ra 15,371 đồng lợi nhuận. Nh- vậy có thể thấy rằng năm 2008 việc sử dụng vốn chủ vào kinh doanh là không có hiệu quả.

Hiệu quả sử dụng vốn cố định cho thấy trong năm 2008 cứ đầu t- trung bình 100 đồng vốn cố định thì tham gia tạo ra 0.191 đồng lợi nhuận, so với năm 2007 cứ đầu t- trung bình 100 đồng vốn cố định thì tham gia tạo ra 5,827 đồng lợi

nhuận, làm cho lợi nhuận giảm tuyệt đối là 5,636 đồng. Tuy nhiên vòng quay vốn cố định năm 2008 tăng so với năm 2007 là 0,017 vòng. Sự chênh lệch không lớn nh- ng điều đó chứng tỏ trong cả 2 năm vừa qua Xí nghiệp đã không ngừng đầu t- vốn vào các trang thiết bị, máy móc, công nghệ để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, đặc biệt là tăng mạnh trong năm 2008, dẫn đến l- ợng vốn đầu t- vào tài sản cố định năm 2008 tăng hơn năm 2007 là 17.364.731.034 đồng. Bên cạnh đó l- ợng vốn đầu t- cho tài sản l- u động năm 2008 vẫn tiếp tục tăng so với năm 2007 là 1.671.214.114 đồng làm cho thời gian 1 vòng quay vốn cố định giảm.

Vòng quay vốn l- u động bình quân cho thấy cứ bình quân 100 đồng đầu t- vào tài sản l- u động trong 2008 sẽ tạo ra 298.960 đồng doanh thu thuần (hay đem lại 0,26 đồng lợi nhuận), với năm 2007 thì việc đầu t- bình quân 100 đồng vào tài sản l- u động tạo ra 296.944 đồng doanh thu thuần (hay đem lại 3,845 đồng lợi nhuận), nh- vậy đã tăng 1,736 đồng doanh thu nh- ng lợi nhuận lại giảm rất mạnh là 3,585 đồng. Từ đó cho thấy việc sử dụng tài sản l- u động vẫn ch- a có hiệu quả.

Hiệu quả sử dụng vốn l- u động và vốn cố định rất kém làm cho hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh giảm 0,11 đồng. Điều đó cũng có nghĩa Xí nghiệp rất khó bảo tồn đ- ợc nguồn vốn.

Mặc dù qua phân tích cho thấy hiệu quả sử dụng vốn của Xí nghiệp là rất kém nh- ng điều đó có thể ch- a phản ánh hết đ- ợc hiệu quả hoạt động kinh doanh của Xí nghiệp là kém hiệu quả vì năm 2008 hoạt động sản xuất kinh doanh của Xí nghiệp đã không ngừng tăng lên cả về mặt chất l- ợng và số l- ợng.

3.2. Phân tích các chỉ tiêu kết quả doanh thu và lợi nhuận

Do đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Xí nghiệp đa dạng nên doanh thu và lợi nhuận đ- ợc cấu thành từ nhiều bộ phận nh- ng chủ yếu là bán sản phẩm than:

- Bán hàng và cung cấp dịch vụ
- Hoạt động tài chính
- Hoạt động khác

3.2.1. Chỉ tiêu doanh thu

Qua bảng ta thấy: Năm 2008 doanh thu tăng một cách nhanh chóng, tăng 52.111.020.000 đồng, nguyên nhân là do có sự đầu t- thêm thiết bị công nghệ mới

áp dụng vào sản xuất mở rộng khai tr- ờng Lộ thiên, bên cạnh đó Xí nghiệp đi vào củng cố lại tổ chức sản xuất, loại bỏ những vị trí sản xuất không đáp ứng đ- ợc yêu cầu kỹ thuật an toàn, sắp xếp lại cho phù hợp với điều kiện hiện tại vì vậy sản l- ợng than sản xuất cũng đã tăng đáng kể

Nh- vậy ta thấy: năm 2008 hầu hết các chi phí đều tăng so với năm 2007, nh- ng tỷ lệ tăng chi phí không bằng tăng doanh thu, do vậy dù chi phí tăng song doanh thu của năm 2008 cũng tăng. Năm 2008 doanh thu tăng 123,81% so với năm 2007 t- ơng ứng là 52.111.020.000 đồng.

3.2.2. Chỉ tiêu lợi nhuận

. Năm 2008 lợi nhuận có chiều h- ớng giảm mặc dù doanh thu tăng 123,81% so với năm 2007 t- ơng ứng với 60.112.040 Đồng.

Do các nguyên nhân sau:

- Do tổng doanh thu bán hàng tăng rất mạnh nh- ng bên cạnh đó giá vốn hàng bán cũng tăng không kém, cộng với lãi vay phải trả của năm 2008 so với năm 2007 tăng gấp nhiều lần. Điều này chứng tỏ trong năm Xí nghiệp đã sử dụng rất nhiều tiền cho việc đầu t- cho việc mở rộng sản xuất. Từ đó làm cho lợi nhuận giảm rất nhanh.

3.3. Phân tích khả năng thanh toán của Xí nghiệp:

3.3.1. Vốn luân chuyển:

Vốn luân chuyển của doanh nghiệp là l- ợng vốn đảm bảo cho quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh đồng thời sẵn sàng thanh toán những khoản nợ ngắn hạn.

$$\text{Vốn luân chuyển} = \text{Tài sản l- u động} - \text{Nợ ngắn hạn}$$

Đầu năm :

$$\text{VLC} = 21.219.285.430 - 37.563.342.962 = -16.344.057.530 \text{ đồng}$$

Cuối năm :

$$\text{VLC} = 25.085.384.702 - 60.720.622.951 = - 35.635.238.250 \text{ đồng}$$

Nhận xét :

Đầu năm khả năng thanh toán ngắn hạn của Xí nghiệp là không tốt do có vốn luân chuyển thiếu lớn, về cuối năm vốn luân chuyển của Xí nghiệp càng thiếu,

điều đó chứng tỏ Xí nghiệp không thể đảm bảo đ- ợc khả năng thanh toán trong ngắn hạn.

3.3.2. Hệ số thanh toán ngắn hạn:

Hệ số này phản ánh mức độ đảm bảo của vốn l- u động đối với các khoản nợ ngắn hạn

$$K_{\text{TTNH}} = \frac{\text{Tài sản l- u động}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Đầu năm

$$K_{\text{TTNH}} = \frac{21.219.285.430}{37.563.342.962} = 0,56$$

Cuối năm

$$K_{\text{TTNH}} = \frac{25.085.384.702}{60.720.622.951} = 0,41$$

Nhận xét :

Khả năng thanh toán ngắn hạn càng về cuối năm càng kém, nhìn chung hệ số thanh toán ngắn hạn này không thể chấp nhận đ- ợc đối với những doanh nghiệp khai thác than do đặc thù ngành than là tỷ lệ vốn l- u động trên toàn bộ tài sản là thấp. Tuy nhiên đối với xí nghiệp than Thành Công là đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty than Hòn Gai. Vì vậy mọi khoản vay trung hạn và dài hạn để đầu t- đều vay qua Công ty và hạch toán vào tài khoản 336 (Phải trả nội bộ) do đó tỷ lệ thanh toán ngắn hạn thấp ch- a phản ánh thực tế khả năng thanh toán ngắn hạn của đơn vị.

3.3.3. Hệ số thanh toán tức thời:

Thể hiện khả năng về tiền mặt và các tài sản có thể chuyển nhanh thành tiền đáp ứng cho việc thanh toán nợ ngắn hạn

$$K_{\text{Tức thời}} = \frac{\text{TSLĐ - hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Đầu năm :

$$K_{\text{Tức thời}} = \frac{21.219.285.430 - 13.788.651.913}{37.563.342.962} = 0,19$$

Cuối năm :

$$K_{\text{Tức thời}} = \frac{25.085.384.702 - 14.102.665.462}{60.736.726.580} = 0,18$$

Nhận xét :

Khả năng thanh toán nhanh của Xí nghiệp không đ- ợc tốt nhất là về cuối năm

3.3.4. Hệ số quay vòng các khoản phải thu :

Phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp

$$K_{\text{phải thu}} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Số d- bình quân các khoản phải thu}}$$

Trong năm 2008 Xí nghiệp không có các khoản giảm trừ doanh thu vì vậy
doanh thu thuần = tổng doanh thu

$$K_{\text{phải thu}} = \frac{94.200.780.000}{(4.895.195.562 + 7.520.728.271)/2} = 15,17$$

3.3.5. Số ngày của doanh thu ch- a thu :

Là chỉ tiêu phản ánh số ngày cần thiết để thu hồi các khoản phải thu trong 1
vòng luân chuyển

$$N_{\text{phải thu}} = \frac{\text{Số d- bình quân các khoản phải thu}}{\text{Tổng doanh thu}} \times 360 \text{ (ngày)}$$
$$N_{\text{phải thu}} = \frac{(4.895.195.563 + 7.520.728.271)/2 \times 360}{94.200.780.000} = 23,72 \text{ (ngày)}$$

3.3.6. Hệ số quay vòng của hàng tồn kho

:

Là chỉ tiêu phản ánh một đồng hàng tồn kho cần bao nhiêu đồng chi phí vốn

$$K_{\text{quay vòng TK}} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$
$$K_{\text{quay vòng TK}} = \frac{91.143.671.370}{(13.788.651.910 + 14.102.665.460)/2} = 6,54$$

Kết luận Chung

Qua phân tích quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2008 của Xí
nghiệp than Thành Công có thể thấy đ- ợc h- ớng đi lên của Xí nghiệp thông qua

việc thực hiện tốt các chỉ tiêu đặt ra. Cụ thể: Trong năm 2008, Xí nghiệp đã sản xuất đ-ợc tổng số 280.162.98 tấn than nguyên khai, v-ợt 83.383.45 tấn so với năm 2007 và v-ợt 10.162.5 tấn so với kế hoạch. Tiêu thụ đ-ợc 290.587.43 tấn, doanh thu tiêu thụ than đạt 70.583.565.000 đồng, lợi nhuận đạt 60.112.040 đồng. Công tác tài chính luôn đ-ợc Xí nghiệp quan tâm và quản lý chặt chẽ, tất cả các khoản chi tiêu đều có kế hoạch và có giải trình cặn kẽ, hợp lý.

Là Xí nghiệp hạch toán phụ thuộc nên tình hình tài chính của Xí nghiệp khá khả quan. Tuy nhiên, Xí nghiệp còn để các đơn vị, cá nhân khác chiếm dụng khá nhiều vốn, đồng thời Xí nghiệp cũng phải đi chiếm dụng vốn để đáp ứng cho nhu cầu về vốn của mình.

Mặc dù kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Xí nghiệp trong năm qua t-ương đối tốt. Song vẫn còn một số nh-ợc điểm và hạn chế nh- :

- Năng lực sản xuất của các khâu không cân đối, ch- a tận dụng triệt để năng lực sản xuất ở trong Xí nghiệp.

- Kế hoạch sản xuất của các mặt hàng và kế hoạch tiêu thụ vẫn gặp nhiều khó khăn trong việc tìm thị tr- ờng để tiêu thụ.

Cùng với việc thực hiện tốt công tác quản lý, tổ chức sản xuất và tổ chức lao động, để góp phần nâng cao năng suất, hạ giá thành sản phẩm, trong năm qua Xí nghiệp than Thành Công đã có kế hoạch đầu t- cả chiều rộng lẫn chiều sâu, từng b- ớc trang bị thêm máy móc phục vụ sản xuất. Chính vì thế, trong năm 2008, năng suất lao động của công nhân đ-ợc nâng cao cả về mặt hiện vật và giá trị. Trong những năm tới, Xí nghiệp tiếp tục đ- a vào áp dụng các công nghệ sản xuất mới, thực hiện cơ giới hoá sản xuất, cải thiện điều kiện làm việc của công nhân. Nâng cao chất l- ượng và đa dạng hoá sản phẩm, tiến tới mở rộng thị tr- ờng than tiêu thụ cho Xí nghiệp cả ở trong và ngoài n- ớc. Đây là mảng thị tr- ờng lớn, nhằm thực hiện mục tiêu của doanh nghiệp đề ra là: sản xuất kinh doanh ngày càng hiệu quả hơn. Đồng thời để thấy rõ đ-ợc các yếu tố ảnh h- ưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh của Xí nghiệp và phân tích cụ thể để tìm ra những yếu tố nào làm tăng, giảm hiệu quả sản xuất kinh doanh đ-ợc thể hiện

mục IV, từ đó giúp xí nghiệp điều chỉnh một cách hợp lý nhất đem lại hiệu quả kinh doanh một cách cao nhất cho những năm tiếp theo.

IV. PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ SXKD THEO YẾU TỐ

4.1. Hiệu quả sử dụng lao động

Để tiến hành SXKD doanh nghiệp phải có đủ lực lượng lao động, máy móc thiết bị và nguyên vật liệu, các yếu tố này phải được sử dụng cân đối, hài hòa trong quá trình sản xuất thì mới đem lại kết quả sản xuất cao, chi phí sản xuất thấp do vậy hiệu quả kinh tế mới cao.

Nói đến yếu tố lao động không chỉ đề cập đến vấn đề số lượng mà còn đề cập rất nhiều vấn đề: tuyển chọn, bố trí, sắp xếp, quản lý và sử dụng lao động đem lại hiệu quả cao.

Để đánh giá hiệu quả sử dụng lao động ta cần phân tích các chỉ tiêu:

$$\text{- Năng suất lao động} = \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Số lao động}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh: cứ một lao động trong kỳ làm ra được bao nhiêu đồng doanh thu.

$$\text{- Sức sinh lợi lao động} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Số lao động}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh: một lao động trong kỳ làm ra bao nhiêu đồng lợi nhuận.

BẢNG 2.10: TỔNG HỢP HIỆU QUẢ SỬ DỤNG LAO ĐỘNG

STT	Nội Dung	ĐVT	năm 2007	Năm 2008	So sánh 08/07	
					+/-	%
1	Doanh thu thuần	1000Đ	42,089,760.00	94,200,780.00	52,111,020.00	123.81
2	Lợi nhuận sau thuế	1000Đ	825,930.00	60,112.04	(765,817.96)	(92,72)
3	Tổng số lao động	Ng- ời	1,068.00	1,115.00	47.00	4.40
6	Sức sản xuất lao động	1000Đ	39,409.89	84,485.00	45,075.12	114.38
7	Sức sinh lợi lao động	1000Đ	773.34	53.91	(719.43)	(93,03)

*** Sức sản xuất của lao động**

Năm 2007:

$$\text{Sức sản xuất lao động Hn} = \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Số lao động}} = \frac{42.089.760}{1068} = 39.409,89(\text{ngđ/ng})$$

Chỉ tiêu này phản ánh: một lao động trong kỳ làm ra 39.410.000 đồng doanh thu

Năm 2008:

$$\text{Sức sản xuất lao động Hn} = \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Số lao động}} = \frac{94.200.780}{1115} = 84.485(\text{ngđ/ng})$$

Qua chỉ tiêu này cho thấy : SSX có nhiều biến động , mức chênh lệch của các năm :

$$- 2008/2007 : 84.485 - 39.409,89 = 45.075,12(\text{ngđ/ng})$$

Nguyên nhân: Do tăng doanh thu làm sức sản xuất của lao động tăng một lượng là:

$$2008/2007 : \frac{94.200.780}{1068} - \frac{42.089.760}{1068} = 48.793(\text{ngđ/ng})$$

Do tăng lao động nên làm giảm sức sản xuất của lao động là:

$$2008/2007 : \frac{94.200.780}{1115} - \frac{94.200.780}{1068} = - 3.717,97(\text{ngđ/ng})$$

Tổng hợp hai nguyên nhân làm tăng sức sản xuất của lao động là

$$(- 3.717,97) + 48.793 = 45.075,12(\text{ngđ/ng})$$

Qua phân tích trên ta thấy năm 2008 đã đ- ợc cải thiện sức sản xuất của lao động đã tăng đáng kể, tăng 45.075,12ngđ/ng- ời điều đó chứng tỏ năng xuất lao động đã tăng rất cao đây là một kết quả tốt.

Sức sinh lợi của lao động:

Năm 2007:

$$\text{Sức sinh lợi lao động} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Tổng số lao động}} = \frac{825.930}{1068} = 773.34(\text{ngđ/ng})$$

Năm 2008:

$$\text{Sức sinh lợi lao động} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Số lao động}} = \frac{60.112,04}{1115} = 53,91(\text{ngđ/ng})$$

Chỉ tiêu này phản ánh: một lao động trong kỳ làm ra 53,91ngđồng lợi nhuận

$$\text{Năm 2008/2007: } 53,91 - 773,34 = -719,43(\text{ngđ/ng})$$

Sức sinh lợi năm 2008 giảm so với năm 2007 là :

Nguyên nhân

Do giảm lợi nhuận làm giảm sức sinh lợi của lao động là:

$$\frac{60.112,04}{1068} - \frac{825.930}{1068} = -717(\text{ngđ/ng})$$

Do tăng lao động làm giảm sức sinh lợi là

$$\frac{60.112,04}{1115} - \frac{60.112,04}{1068} = - 2.43(\text{ngđ/ng})$$

Tổng hợp 2 nguyên nhân làm giảm sức sinh lợi của lao động một l- ượng là :

$$(2.43) + (717) = -719.43 (\text{ngđ/ng})$$

Qua phân tích trên ta thấy:.

Năm 2008 Xí nghiệp đã tổ chức tốt công tác sản xuất tăng sản l- ượng hàng hóa tăng doanh thu và đặc biệt đã bố trí cơ cấu lao động hợp lý làm tăng năng xuất do vậy sức sản xuất của lao động cũng đã tăng, tuy nhiên năm 2008 các khoản chi phí

tăng cũng rất nhanh do bị phân bổ cho việc khấu hao máy móc trực tiếp sản xuất nên sức sinh lợi của việc sử dụng lao động rất kém.

4.2. Phân tích hiệu quả sử dụng TSCĐ

Tài sản cố định là cơ sở vật chất kỹ thuật của Xí nghiệp, TSCĐ đặc biệt là máy móc thiết bị là điều kiện quan trọng và cần thiết để tăng sản lượng, tăng năng xuất lao động, giảm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm.

TSCĐ phản ánh năng lực sản xuất hiện có của doanh nghiệp, trình độ tiến bộ khoa học của đơn vị. Nâng cao hiệu quả của việc sử dụng TSCĐ chính là kết quả của việc cải tiến tổ chức lao động và tổ chức sản xuất hoàn chỉnh kết cấu TSCĐ nhằm hoàn thiện những khâu yếu hoặc lạc hậu dây chuyền công nghệ sản xuất.

4.2.1. Hiệu quả sử dụng TSCĐ

Để đánh giá hiệu quả sử dụng TSCĐ của doanh nghiệp ta cần sử dụng các chỉ tiêu sau:

$$\text{Sức sản xuất của TSCĐ} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Giá trị TSCĐ}_{bq}}$$

Chỉ số này cho biết một đồng TSCĐ đem lại bao nhiêu đồng doanh thu sau quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh.

$$\text{Sức sinh lợi của TSCĐ} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần}}{\text{Giá trị TSCĐ}}$$

Giá trị này cho biết của một đồng TSCĐ sau khi tham gia vào quá trình SXKD đem lại bao nhiêu đồng lợi nhuận.

BẢNG 2.11: TỔNG HỢP HIỆU QUẢ SỬ DỤNG TSCĐ

STT	Nội Dung	ĐVT	Năm 2007	Năm 2008	So sánh 08/07	
					+/-	%
1	Doanh thu thuần	1000Đ	42,089,760	94,200,780	52,111,020	123.81
2	Lợi nhuận sau thuế	1000Đ	825.930	60.112.,04	60.112,04	(92,72)
3	TSCĐ bình quân	1000Đ	14,174,288.71	31,539,019.74	17,121,731.04	118.76
4	Sức sản xuất TSCĐ	1000Đ	2.92	2.99	(0.07)	102.31
5	Sức sinh lợi TSCĐ	1000Đ	0.06	0.002	(0.0058)	(96,67)

Sức sản xuất của TSCĐ

Năm 2007:

$$\text{Sức sản xuất của TSCĐ} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{TSCĐ B/q}} = \frac{42.089.760}{14.174.288,71} = 2,92$$

Chỉ tiêu này cho biết cứ một đồng TSCĐ tham gia vào quá trình sản xuất đem lại 2.92 đồng doanh thu.

Năm 2008:

$$\text{Sức sản xuất của TSCĐ} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{TSCĐ B/q}} = \frac{94.200.780}{31.539.019,74} = 2,99$$

Qua chỉ tiêu này cho thấy: Sức sản xuất của TSCĐ có nhiều biến động trong các năm, năm 2007 một đồng TSCĐ B/Q tham gia vào quá trình sản xuất đem lại 2,92 đ doanh thu, năm 2008 hiệu quả sử dụng TSCĐ tăng nhanh từ 2,92 đồng lên 2,99 đồng tăng 0,07đồng điều này có nghĩa là năm 2008 Xí nghiệp đã sử dụng có hiệu quả TSCĐ, tuy sự chênh lệch này là không đáng kể.

* Nguyên nhân thay đổi sức sản xuất của TSCĐ

$$- 2008/2007 : 2,99 - 2,92 = 0,007$$

Nguyên nhân

Do tăng doanh thu làm sức sản xuất của TSCĐ thay đổi một l- ợng là:

$$\frac{94.200.780}{14.174.288,71} - \frac{42.089.760}{14.174.288,71} = 3,676$$

Do tăng giá trị TSCĐ làm giảm sức sản xuất của TSCĐ một l- ợng là :

$$\frac{94.200.780}{31.539.019,74} - \frac{94.200.780}{14.174.288,71} = - 3,606$$

Tổng hợp 2 nguyên nhân làm giảm sức sản xuất của TSCĐ một l- ợng là

$$(-3,606) + 3,676 = 0,07$$

Sức sinh lợi của TSCĐ:

Năm 2007:

$$\text{Sức sinh lợi của TSCĐ} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần}}{\text{Giá trị TSCĐbq}} = \frac{825.930}{14.174.288,71} = 0,06$$

Năm 2008 :

$$\text{Sức sinh lợi của TSCĐ} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần}}{\text{Giá trị TSCĐbq}} = \frac{60.112,04}{31.539.019,74} = 0,002$$

Qua phân tích ta thấy sức sinh lợi của TSCĐ rất kém, do đó cần đ- a ra một số giải pháp tích cực để cải thiện hiệu quả sử dụng tài sản cố định.

4.3. Hiệu quả sử dụng Tài sản l- u động

4.3.1. Phân tích cơ cấu tài sản l- u động

BẢNG 2.12: TỔNG CƠ CẤU TSLĐ

ĐVT:1000đ

STT	Nội Dung	ĐVT	năm 2007	Năm 2008	So sánh 08/07	
					+/-	%
1	TSLĐ và ĐTNH	1000Đ	21,219,285.43	25,085,384.70	3,866,099.27	118.22
2	Tiền	1000Đ	521,833.28	3,299,814.87	2,777,981.59	632.35
3	các khoản phải thu	1000Đ	4,895,195.56	7,520,728.27	2,625,532.71	153.63
4	Hàng tồn kho	1000Đ	13,788,651.91	14,102,665.46	314,013.55	102.28
5	Tài sản l- u động khác	1000Đ	2,013,604.67	162,176.10	(1,851,428.57)	8.05

Qua bảng 2.12 ta thấy cơ cấu TSLĐ của các năm có những biến động đáng kể, năm 2007 tiền chiếm tỷ trọng là 2,46%, sang năm 2008 đã tăng lên 13,2 % các khoản phải thu của Xí nghiệp các năm cũng chiếm tỷ lệ khá cao: năm 2007 là 23,1%, năm 2008 là 29,9%, điều này chứng tỏ vốn phục vụ sản xuất kinh doanh của Xí nghiệp đã bị chiếm dụng rất nhiều, đây là một trong những nhân tố gây ảnh hưởng không nhỏ tới hiệu quả kinh doanh của Xí nghiệp vì trong khi vốn của Xí nghiệp bị chiếm dụng nh- ng Xí nghiệp vẫn phải đi vay ngân hàng, chính vì vậy Xí nghiệp cần phải có kế hoạch thu hồi công nợ, tăng tài sản để giảm các khoản nợ phải trả đặc biệt là nợ ngân hàng.

4.3.2. Hiệu quả sử dụng tài sản l- u động

Để đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản l- u động ta phân tích các chỉ tiêu sau:

$$\text{Sức sản xuất của tài sản l- u động} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản l- u động bình quân}}$$
$$\text{Sức sinh lợi của Tài sản l- u động} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần}}{\text{Tài sản l- u động bình quân}}$$

BẢNG 2.13: TỔNG HỢP HIỆU QUẢ SỬ DỤNG TSLĐ

Nội Dung	ĐVT	năm 2007	Năm 2008	So sánh 08/07	
				+/-	%
Doanh thu thuần	1000Đ	42,089,760.00	94,200,780.00	52,111,020.00	123.81
Lợi nhuận sau thuế	1000Đ	825.930	60.112,04	60.112,04	(92.72)
TSLĐ bình quân	1000Đ	21,481,120.95	23,152,335.07	1,171,214.12	5.33
Sức sản xuất TSLĐ	1000Đ	1.96	4.07	2.11	107,65
Sức sinh lợi TSLĐ	1000Đ	0.04	0.003	(0.0037)	
Thời gian vòng quay TSLĐ	Ngày	183.73	88.45	(95,28)	(51.86)
Chỉ số vòng quay TSLĐ	Vòng/năm	1.96	4.07	2.11	107,65
Hệ số đảm nhiệm TSLĐ	Vòng/năm	0.51	0.25	(0.26)	(51.84)

*** Sức sản xuất của TSLĐ**

Sức sản xuất của TSLĐ cho biết một đồng TSLĐ tham gia vào quá trình sản xuất đem lại bao nhiêu đồng doanh thu.

Năm 2007:

$$\text{Sức sản xuất của TSLĐ} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{TSLĐ bình quân}} = \frac{42.089.760}{21.481.120,95} = 1,96$$

Sức sản xuất của TSLĐ cho biết một đồng TSLĐ tham gia vào quá trình sản xuất đem lại 1,96 đồng doanh thu.

T- ong tự ta có: Năm 2008 :

$$\text{Sức sản xuất của TSLĐ} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{TSLĐ bình quân}} = \frac{94.200.780}{23.152.335,07} = 4,07$$

Ta thấy sức sản xuất của Tài sản l- u động qua các năm có nhiều biến động: năm 2007 cứ một đồng TSLĐ bình quân tham gia vào quá trình sản xuất mang lại 1,96 đồng doanh thu, năm 2008 sức sản xuất của TSLĐ có chiều h- ớng tăng mạnh từ 1,96 đ năm 2007 đã tăng lên 4,07 đ, chứng tỏ năm 2008 Xí nghiệp đã sử dụng TSLĐ một cách có hiệu quả.

Nguyên nhân làm giảm sức sản xuất của TSLĐ:

$$- 2008/2007 : \text{SSX của TSLĐ} : 4,07 - 1,96 = 2,11$$

Nguyên nhân

Do tăng doanh thu làm tăng sức sản xuất của TSLĐ

$$\frac{94.200.780}{21.481.120,95} - \frac{42.089.760}{21.481.120,95} = 2,43$$

Nguyên nhân do tăng TSLĐ làm giảm sức sản xuất là.

$$\frac{94.200.780}{23.152.335,07} - \frac{94.200.780}{21.481.120,95} = -0,32$$

Tổng hợp 2 nguyên nhân làm giảm sức sản xuất của TSLĐ là

$$(- 0,32) + 2,43 = 2,11$$

*** Sức sinh lợi của TSLĐ**

Cho biết cứ một đồng TSLĐ tham gia sản xuất cho bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Năm 2007:

$$\text{Sức sinh lợi TSLĐ} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần}}{\text{TSLĐbq}} = \frac{825.930}{21.481.120,95} = 0,04$$

Năm 2008:

$$\text{Sức sinh lợi của TSLĐ} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần}}{\text{TSLĐ bình quân}} = \frac{60.112,04}{23.152.335,07} = 0,003$$

Nh- vậy năm 2008 Cho biết cứ một đồng TSLĐ tham gia sản xuất cho 0,003 đồng lợi nhuận **Nguyên nhân** làm thay đổi sức sinh lợi của các năm

$$\text{Năm 2008/2007} : 0,003-0,04= - 0,0037$$

Do giảm lợi nhuận làm giảm sức sinh lợi của TSLĐ

$$\frac{60.112,04}{21.481.120,95} - \frac{825.930}{21.481.120,95} = - 0,0036$$

Do tăng TSLĐ làm giảm sức sinh lợi:

$$\frac{60.112,04}{23.152.335,07} - \frac{60.112,04}{21.481.120,95} = -0,0001$$

Tổng hợp 2 nguyên nhân làm giảm sức sinh lợi là :

$$(- 0,0001) +(0,0036) = - 0,0037$$

*** Số vòng quay của TSLĐ**

Năm 2007:

$$\text{Số vòng quay của TSLĐ} = \frac{\text{DTT}}{\text{TSLĐ bình quân}} = \frac{42.089.760}{21.481.120,95} = 1,96(\text{vòng})$$

T- ơng tự ta có :

Số vòng quay của TSLĐ năm 2008 là 4,07vòng

Nh- vậy số vòng quay của TSLĐ trong các năm đã có nhiều thay đổi, năm 2007 số vòng quay của TSLĐ là 1,96 ,năm 2008 số vòng quay của TSLĐ đã tăng lên 4,07 V/N chứng tỏ năm 2008 hiệu quả sử dụng vốn của Xí nghiệp đã có chiều h- óng tốt.

*** Thời gian một vòng luân chuyển**

Thể hiện số ngày cần thiết để cho TSLĐ quay đ- ợc 01 vòng, chỉ số này càng nhỏ thì tốc độ luân chuyển càng lớn và ng- ợc lại.

Năm 2007 :

$$\text{Thời gian một vòng luân chuyển TSLĐ} = \frac{360}{\text{Số vòng quay}} = \frac{360}{1,96} = 183,73(\text{ngày})$$

T- ơng tự ta có:

Thời gian một vòng luân chuyển TSLĐ năm 2008 là: 88,45

Năm 2008, số ngày cần thiết để cho TSLĐ quay đ- ợc 01 vòng là 184 ngày, sang năm. Năm 2008 thời gian một vòng luân chuyển chỉ còn 97 ngày chứng tỏ tốc độ quay vòng TSLĐ năm 2008 là rất tốt.

*** Hệ số đảm nhiệm**

Chỉ tiêu này cho ta biết để có một đơn vị doanh thu thuần thì cần mấy đơn vị TSLĐ, chỉ tiêu này càng nhỏ thì hiệu quả sử dụng TSLĐ càng cao.

$$\text{Năm 2004 : Hệ số đảm nhiệm TSLĐ} = \frac{21.481.120,95}{42.089.760} = 0,51$$

T- ong tự ta có:

Năm 2008: Hệ số đảm nhiệm TSLĐ là: 0,25. Năm 2007 hệ số đảm nhiệm TSLĐ là 0,51 năm 2008 hệ số đảm nhiệm TSLĐ đã giảm chứng tỏ hiệu quả sử dụng TSLĐ của Xí nghiệp năm 2008 đã đ- ợc cải thiện đáng kể.Xí nghiệp cần có biện pháp nhằm tăng c- ờng hơn nữa hiệu quả sử dụng TSLĐ.

4.4 .Hiệu quả sử dụng Tổng tài sản

BẢNG 2.14: TỔNG HỢP HIỆU QUẢ SỬ DỤNG TỔNG TÀI SẢN

STT	Nội Dung	ĐVT	năm 2007	Năm 2008	So sánh 08/07	
					+/-	%
1	Doanh thu thuần	1000Đ	42,089,760.00	94,200,780.00	52,111,020.00	123.81
2	Lợi nhuận sau thuế	1000Đ	825.930	60.112,04	60.112,04	(92,72)
3	TổngTS bình quân	1000Đ	35,655,409.66	54,691,354.81	19,035,945.15	53.39
4	Sức sản xuất TS	1000Đ	1.18	1.72	0.54	45.91
5	Sức sinh lợi TS	1000Đ	0.023	0.001	(0.022)	4,74

Doanh thu thuần

Sức sản xuất của tài sản = _____

Tổng tài sản bình quân

Chỉ tiêu này phản ánh một đơn vị tài sản bình quân đem lại bao nhiêu doanh thu, sức sản xuất của tài sản càng lớn thì hiệu quả sử dụng tài sản càng tăng và ng- ợc lại.

42.089.760

Năm 2007 : SSX của tài sản = _____ = 1,18

35.655.409,66

Tính t- ong tự ta có:

Năm 2008 : SSX của tài sản = 1,72

*** Sức sinh lợi của Tổng tài sản**

$$\text{Sức sinh lợi của tài sản} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh một đơn vị tài sản bình quân đem lại bao nhiêu lợi nhuận, sức sinh lợi của tài sản càng lớn thì hiệu quả sử dụng tài sản càng tăng và ngược lại.

Năm 2007:

$$\text{SSL của tài sản} = \frac{825.930}{35.655.409,66} = 0,02$$

$$\text{Năm 2008 : SSL của tài sản} = \frac{60.112,04}{54.691.354,81} = 0,001$$

Qua bảng trên ta thấy: Năm 2008 sức sản xuất của tài sản tăng đáng kể từ 1,18 năm 2007 lên 1,72 năm 2008 điều này chứng tỏ năm 2008 hiệu quả sử dụng tài sản của Xí nghiệp đã có hiệu quả.

Nguyên nhân

- Do tăng doanh thu nên sức sản xuất của tài sản tăng một lượng là:

$$\frac{94.200.780}{35.655.409,66} - \frac{42.089.760}{35.655.409,66} = 1,46$$

- Do tăng tài sản nên làm giảm sức sản xuất của tài sản một lượng là:

$$\frac{94.200.780}{54.691.354,81} - \frac{94.200.780}{35.655.409,66} = - 0,92$$

Tổng hợp 02 nguyên nhân làm giảm sức sản xuất của Tài sản giảm một lượng là:

$$(0,92) + 1,42 = 0,54$$

+ Sức sinh lợi của tài sản:

Năm 2008, sức sinh lợi của tài sản đã có chiều hướng giảm rất mạnh cụ thể giảm - 0,019, do các

Nguyên nhân

- Do lợi nhuận giảm làm giảm sức sinh lợi một lượng là:

$$\begin{array}{r} 60.112,04 \\ \hline 35.655.409,66 \end{array} - \begin{array}{r} 825.930 \\ \hline 35.655.409,66 \end{array} = - 0,02$$

- Do tài sản tăng làm giảm sức sinh lợi một lượng là:

$$\begin{array}{r} 60.112,04 \\ \hline 54.691.354,81 \end{array} - \begin{array}{r} 60.112,04 \\ \hline 35.655.409,66 \end{array} = - 0,002$$

Tổng hợp 02 nguyên nhân làm giảm sức sinh lợi của tài sản một lượng là:

$$(-0,02) + (- 0,002) = - 0,0022$$

4.5. Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, chi phí là một yếu tố quan trọng quyết định hiệu quả hoạt động SXKD. Chi phí phản ánh trực tiếp giá thành sản phẩm.

Tổng hợp chi phí sản xuất các năm 2007-2008

BẢNG 2.15: CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

DVT: 1000 đ

T T	NỘI DUNG	NĂM 2007	NĂM 2008	SO SÁNH 08/07	
				+/-	%
1	Chi phí NNVL	9.172.500	11.038.695	1.866.195	20,4
	- NVL	6.749.640	8.665.710	1.916.070	28,4
	- Nhiên liệu	1.321.560	1.413.060	91.500	6,9
	- Động lực	1.101.300	959.925	-141.375	-12,8
2	Nhân công	13.820.340	13.906.185	85.845	0,6
	- Tiền l- ơng	13.088.625	13.643.155	-445.470	-13,4
	-BHXH+YT+ CĐ	731.715	1.263.030	531.315	72,6
3	Khấu hao TSCĐ	1.213.290	1.586.025	372.735	130,7
4	Dịch vụ mua ngoài	6.604.050	9.066.195	2.462.145	37,3
5	Chi khác bằng tiền	6.129.930	7.019.085	889.155	14,5
	Tổng cộng	37.332.090	42.985.875	5.653.785	15,1

Qua số liệu bảng 2.15 ta thấy: Năm 2008 sản xuất của Xí nghiệp đã đi vào ổn định do vậy các chi phí lại tăng lên 1.866.195đồng

Để đánh giá hiệu quả của chi phí sản xuất ta xét các chỉ tiêu sau:

Doanh thu thuần

- Tỷ suất doanh thu = _____

Chi phí

Lợi nhuận thuần

- Tỷ suất lợi nhuận = _____

Chi phí

BẢNG 2.16: TỔNG HỢP HIỆU QUẢ SỬ DỤNG CHI PHÍ SẢN XUẤT
ĐVT: 1000 đ

STT	Nội Dung	ĐVT	năm 2007	Năm 2008	So sánh 08/07	
					+/-	%
1	Doanh thu thuần	1000Đ	42,089,760.00	94,200,780.00	52,111,020.00	123.81
2	Lợi nhuận sau thuế	1000Đ	825.930	60.112,04	60.112,04	(92,72)
3	Tổng chi phí theo yếu tố	1000Đ	37,332,090.00	42,985,875.00	5,653,785.00	15.14
4	Tỷ suất doanh thu	1000Đ	1.13	2.19	1.06	94.37
5	Tỷ suất lợi nhuận	1000Đ	0.022	0.001	(0.021)	(93,68)

*** Tỷ suất doanh thu:**

Năm 2007:

$$\text{- sức sản xuất chi phí} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Chi phí}} = \frac{42.089.760}{37.332.075} = 1,13$$

Năm 2008

- Sức sản xuất chi phí = 2,19

$$\text{Năm 2008/2007: } 2,19 - 1,13 = 1,06$$

Năm 2008 một đồng chi phí bỏ ra đã đem lại 2,19 đ tăng hơn so với năm 2007 là 1,06 đ, chứng tỏ sang năm 2008 Xí nghiệp đã có những biện pháp quản lý chi phí tốt hơn vì vậy hiệu quả sử dụng chi phí đã đ- ợc cải thiện. Nguyên nhân làm thay đổi tỷ suất doanh thu/ chi phí:

Do doanh thu tăng làm tăng sức sản xuất là

$$\frac{94.200.780}{37.332.075} - \frac{42.089.760}{37.332.075} = 1,39$$

Do chí phí tăng làm giảm SSX một l- ợng là:

$$\frac{94.200.780}{42985.845} - \frac{94.200.780}{37.332.075} = -0,33$$

$$\text{Tổng hợp 2 nguyên nhân : } 1,39 + (- 0,33) = 1,06$$

*** Tỷ xuất lợi nhuận**

Năm 2007:

$$\text{SSL chi phí} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần}}{\text{Chi phí}} = \frac{825.930}{37.332.090} = 0,022$$

Năm 2008:

$$\text{- Sức sinh lợi chi phí} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần}}{\text{Chi phí}} = \frac{60.112,04}{42.985.845} = 0,001$$

Sức sinh lợi giảm mạnh ch- ng tỏ Xí nghiệp ch- a có biện pháp tích cực nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng chi phí. Xí nghiệp cần cố gắng.

Nguyên nhân làm thay đổi sức sinh lợi

- Do giảm lợi nhuận làm SSL giảm là

$$\frac{60.112,04}{37.332.075} - \frac{825.930}{37.332.075} = - 0,02$$

- Do tăng chi phí làm giảm SSL là:

$$\frac{83.488,944}{37.332.075} - \frac{83.488,944}{42.985.845} = -0,001$$

Tổng hợp 02 nguyên nhân là:

$$(-0,02) + (0,001) = - 0,021$$

4.6. Hiệu quả sử dụng Vốn chủ sở hữu

$$\text{Hiệu quả sử dụng VCSH} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{VCSH}}$$

Chỉ tiêu này cho biết cứ một đồng vốn chủ sở hữu khi tham gia sản xuất mang lại bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Năm 2007:

825.930

$$\text{Sức sinh lợi VCSH} = \frac{825.930}{5.373.310,08} = 0,154$$

Năm 2008: Sức sinh lợi VCSH là 0,011

Năm 2008/2007: $0,011 - 0,154 = - 0,143$

Do lợi nhuận giảm làm giảm sức sinh lợi VCSH :

$$\frac{60.112,04}{5.373.310,08} - \frac{825.930}{5.549.127,29} = - 0,138$$

Do tăng VCSH làm giảm sức sinh lợi:

$$\frac{83.488,5}{5.980.648} - \frac{55.659}{5.101.500} = - 0,005$$

Tổng hợp 2 nguyên nhân làm giảm sức sinh lợi VCSH :

$$(0,005) + (0,138) = - 0,143$$

BẢNG 2.17: TỔNG HỢP HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VCSH

ĐVT: 1000 đ

STT	Nội Dung	ĐVT	năm 2007	Năm 2008	So sánh 08/07	
					+/-	%
1	Doanh thu thuần	1000Đ	42,089,760.00	94,200,780.00	52,111,020.00	123.81
2	Lợi nhuận sau thuế	1000Đ	825.930	60.112,04	60.112.04	(92.72)
3	VCSH bình quân	1000Đ	5,373,310.08	5,549,127.29	175,817.20	3.27
4	Sức sinh lợi VCSH	1000Đ	0.154	0.011	0.143	7.5

Qua bảng cho thấy Xí nghiệp ch- a sử dụng hiệu quả nguồn vốn chủ sở hữu.

Bảng 2.18: TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU HIỆU QUẢ

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	NĂM		SO SÁNH 08/07	
			2007	2008	+/-	%
Sức sản xuất	Lao động = Doanh thu/ lao động	1000 đ	39.409 ,89	84.485	45.075,12	104,4
	TSCĐ = Doanh thu/ TSCĐ BQ		2,92	2,99	0,07	102,21
	TSLĐ = Doanh thu/ TSLĐ BQ		1,96	4,07	2,11	207,65
	Chi phí = Doanh thu/ Chi phí		1,13	2,19	1,06	94,4
Sức sinh lợi	Lao động = Lợi nhuận/ Lao động	Đ/Đ	0	733,34	53,91	
	TSCĐ = Lợi nhuận/ TSCĐ BQ		0	0,06	0,002	
	TSLĐ = Lợi nhuận/ TSLĐ BQ		0	0,04	0,003	
	Chi phí = Lợi nhuận/ chi phí		0	0,022	0,001	
	VCSH = Lợi nhuận/ VCSH		0	0,154	0,011	
	Tỷ số doanh lợi = Lợi nhuận/DTthu		0	0,0196	0,00064	
	Hệ số đảm nhiệm TSLĐ = TSLĐ/D.Thu		0,51	0,25	-0,24	-47,2
	Số vòng quay TSLĐ = D.Thu /TSLĐ	Vòng	1,96	4,07	2,11	89,3
	Thời gian quay vòng TSLĐ	Ngày	183,73	88,45	-95,28	48,14

Qua bảng tổng hợp trên cho ta thấy sức sản xuất của năm 2008 thì tăng rất lớn và sức sinh lợi của năm 2008 thì ng- ọc lại, điều đó chứng tỏ trong năm 2008 hoạt động kinh doanh của Xí nghiệp diễn ra vẫn rất tốt, do tốc độ tăng doanh thu với lợi nhuận không t- ơng ứng vì năm 2008 Xí nghiệp bỏ ra một khoản chi phí quá lớn, đó là việc đầu t- cho dây chuyền máy móc thiết bị công nghệ hiện đại để nâng cao hiệu quả kinh doanh cho các năm tiếp theo.

IV. Đánh giá chung hiệu quả sản xuất kinh doanh của Xí nghiệp than thành công

Qua phân tích quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2008 của Xí nghiệp than Thành Công có thể thấy đ- ợc h- ớng đi lên của Xí nghiệp thông qua việc thực hiện tốt các chỉ tiêu đặt ra. Cụ thể: Trong năm 2008, Xí nghiệp đã sản xuất đ- ợc tổng số 280.162.98 tấn than nguyên khai, v- ợt 83.383.45 tấn so với năm 2007 và v- ợt 10.162.5 tấn so với kế hoạch. Tiêu thụ đ- ợc 290.587,43 tấn, doanh thu tiêu thụ than đạt 70.583.565.000 đồng, lợi nhuận thuần đạt 60.112.944 đồng. Công tác tài chính luôn đ- ợc Xí nghiệp quan tâm và quản lý chặt chẽ, tất cả các khoản chi tiêu đều có kế hoạch và có giải trình cặn kẽ, hợp lý.

Là Xí nghiệp hạch toán phụ thuộc nên tình hình tài chính của Xí nghiệp khá khả quan. Tuy nhiên, Xí nghiệp còn đ- ể các đơn vị, cá nhân khác chiếm dụng khá nhiều vốn, đồng thời Xí nghiệp cũng phải đi chiếm dụng vốn để đáp ứng cho nhu cầu về vốn của mình.

Mặc dù kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Xí nghiệp trong năm qua t- ơng đối tốt. Song vẫn còn một số nh- ợc điểm và hạn chế nh- :

- Năng lực sản xuất của các khâu không cân đối, ch- a tận dụng triệt để năng lực sản xuất ở trong Xí nghiệp.

- Kế hoạch sản xuất của các mặt hàng và kế hoạch tiêu thụ vẫn gặp nhiều khó khăn trong việc tìm thị tr- ờng để tiêu thụ.

Cùng với việc thực hiện tốt công tác quản lý, tổ chức sản xuất và tổ chức lao động, để góp phần nâng cao năng suất, hạ giá thành sản phẩm tăng hiệu quả sản xuất, trong năm qua Xí nghiệp than Thành Công đã có kế hoạch đầu t- cả chiều rộng lẫn chiều sâu, từng b- ớc trang bị thêm máy móc phục vụ sản xuất. Chính vì thế, trong năm 2008, năng suất lao động của công nhân đ- ợc nâng cao cả về mặt hiện vật và giá trị. Trong những năm tới, Xí nghiệp tiếp tục đ- a vào áp dụng các công nghệ sản xuất mới, thực hiện cơ giới hoá sản xuất, cải thiện điều kiện làm việc của công nhân. Nâng cao chất l- ợng và đa dạng hoá sản phẩm, tiến tới mở rộng thị tr- ờng

than tiêu thụ cho Xí nghiệp cả ở trong và ngoài nước. Đây là mảng thị trường lớn, nhằm thực hiện mục tiêu của doanh nghiệp đề ra là: sản xuất kinh doanh ngày càng hiệu quả hơn.

Vì vậy, Xí nghiệp muốn có chiến lược, sách lược để khai thác ngày càng nhiều hơn mảng thị trường này, cần phải chú trọng đến quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm và tận dụng tối đa năng lực sản xuất của các thiết bị, máy móc mà Xí nghiệp đã đầu tư, tiếp tục cơ giới hoá trong sản xuất nâng cao năng suất lao động.

Để đạt được các mục tiêu đề ra trong các năm tới như: Mở rộng sản xuất, tăng doanh thu, Xí nghiệp than Thành Công cần tập trung chỉ đạo sản xuất kinh doanh đúng hướng, tận dụng năng lực sản xuất, năng lực lao động của từng đơn vị trong Xí nghiệp. Chú trọng hơn nữa đến khâu tiết kiệm chi phí hạ giá thành sản phẩm phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của Xí nghiệp, và tổ chức thực hiện có hiệu quả kế hoạch đề ra.

CH- ÖNGIII:

MỘT SỐ BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI XÍ NGHIỆP THAN THÀNH CÔNG

Trong sản xuất kinh doanh muốn có hiệu quả kinh tế cao, Xí nghiệp cần phấn đấu hạ giá thành sản phẩm, tiết kiệm chi phí tối đa mang lại kết quả cao nhất.

Nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh chính là hạ giá thành sản phẩm, tiết kiệm về lao động sống và lao động quá khứ tham gia vào quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Đây là mục tiêu chiến lược không riêng của xí nghiệp mà còn là mục tiêu chung của tất cả các doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường.

Nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh thì Xí nghiệp cần phải thực hiện nhiều biện pháp nhằm khai thác các khả năng tiềm tàng của xí nghiệp cũng như môi trường xung quanh đem lại để phù hợp với hiện trạng thực tế của xí nghiệp trong năm 2008 và 2009. Các biện pháp làm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh đưa ra ở luận văn này là dựa trên cơ sở khai thác tối đa lợi nhuận và khắc phục những nhược điểm của Xí nghiệp.

Có nghĩa là phải chuẩn bị và sử dụng hiệu quả các yếu tố đầu vào, bao gồm lực lượng lao động, máy móc thiết bị, nguyên vật liệu một cách chính xác đảm bảo mọi yêu cầu phục vụ trong mọi lĩnh vực của xí nghiệp có hiệu quả cao. Đồng thời phải coi trọng công tác quản lý để sử dụng tốt máy móc, thiết bị, tạo ra sản phẩm và đảm bảo chất lượng tốt nhất, tiêu thụ nhanh nhất để thu hồi vốn, làm tăng vòng quay của vốn đem lại lợi nhuận cao nhất.

Qua một thời gian có dịp tìm hiểu thực trạng sản xuất kinh doanh của Xí nghiệp than Thành Công, đồng thời căn cứ vào việc phân tích đánh giá theo khách quan vì vậy em đề xuất xí nghiệp cần đi sâu nghiên cứu và thực hiện một số biện pháp chủ yếu sau:

1. Tăng cường hoạt động Marketing, thúc đẩy quá trình tiêu thụ sản phẩm.
2. Bố trí nhân lực hợp lý cho công tác sơ tuyển than tăng chất lượng than tăng hiệu quả kinh tế.

3.1. Ph- ơng h- ớng:

Để thực hiện ph- ơng h- ớng, Xí nghiệp cần đẩy mạnh hợp lý hoá sản xuất cải tiến kỹ thuật, phát huy sáng kiến nâng cao trình độ chuyên môn hoá, xây dựng hệ thống định mức tiêu dùng nguyên vật liệu một cách thực tế và chính xác, th- ờng xuyên bổ xung theo dõi, bảo quản tốt dây truyền máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất, áp dụng chế độ th- ờng phạt nghiêm, trong việc sử dụng nguyên vật liệu vào sản xuất. Có biện pháp quản lý chặt chẽ khâu mua hàng và cấp phát cho các phân x- ớng. Lựa chọn công nghệ phù hợp để tận dụng lớp than ở nóc, thu hồi lớp giữa khi khai thác vỉa dày có phân lớp.

Cần thay thế những máy móc lạc hậu, cũ bằng máy móc hiện đại để đạt hiệu quả cao.

Sửa chữa đ- ờng xá đi lại nhằm tăng tiến độ vận chuyển và giảm thiệt hại cho ph- ơng tiện, giảm chi phí nhiên liệu.

Giảm hệ số tổn thất tài nguyên là một biện pháp tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh rất lớn. Nếu giảm tổn thất tài nguyên tức là tăng sản l- ợng khai thác than nguyên khai mà không phải bốc xúc thêm đất đá, không phải đào thêm lò xây dựng cơ bản, lò chuẩn bị sản xuất cho những tấn than tăng thêm đó.

3.2. Biện pháp

3.2.1. Biện pháp 1.

Tổ chức bố trí nhân lực nâng cao công tác sơ tuyển than trên sàng tăng chất l- ợng than từ cám 6 xuống cám 5.

*** Lý do thực hiện**

Hiện xí nghiệp đang sử dụng một dây chuyền sàng tuyển công suất 240 tấn/ca. Dây chuyền sàng tuyển đ- ợc lọc qua 3 lớp sàng và tách 3 dây chuyền thành phẩm đó là: 01 dây chuyền than sạch d- ới sàng, 01 dây chuyền than nghiền từ bã xít trên sàng và 01 dây chuyền ra đất đá + xít thải.

Để tăng c- ờng loại đất đá và tạp chất lẫn trong dây chuyền than nghiền từ bã trên sàng xí nghiệp đã sử dụng 04 công nhân cho mỗi ca nhật tại dây chuyền

này. Song do than nguyên khai của xí nghiệp do các vỉa phức tạp lẫn kẹp xít nhiều lên tỷ lệ lẫn đất đá và tạp chất trong than trên sàng còn nhiều, do đó than nghiền ở dây chuyền này hầu như ra than cám 6 chất lượng than không được tốt lên tỷ lệ than tồn cuối năm của xí nghiệp hầu như là còn tồn loại than này do không tiêu thụ được giá cả của loại than này lại thấp.

* Nội dung thực hiện

Qua theo dõi tình hình thực tế và khảo sát thực địa và làm thí điểm và đã đem lại hiệu quả em đã đề nghị áp dụng biện pháp: tổ chức bố trí nhân lực nâng cao công tác sơ tuyển than trên sàng tăng chất lượng than từ cám 6 xuống cám 5.

áp dụng công thức:

$$M = M_2 - M_1 - M_3 - M_4$$

Trong đó: M_1 là giá trị sản phẩm thu được trước biện pháp

M_2 là giá trị sản phẩm sau khi thực hiện biện pháp

M_3 là chi phí tăng thêm khi thực hiện phương án

M_4 là chi phí vận tải bốc xúc đất đá thải

- Trớc biện pháp

Xí nghiệp bố trí 04 công nhân nhặt tạp chất trên dây chuyền bã nghiền thành phẩm ra cám 6, đơn giá 450.000đồng/01 tấn cám 6.

Công suất một ca của dây chuyền ra thành phẩm là 72 tấn/ca, xí nghiệp áp dụng làm 3 ca/ngày và chia bình quân sau khi đã trừ những ngày nghỉ theo quy định xí nghiệp thực hiện bình quân 24 ngày / tháng trong năm.

Sản lượng của dây chuyền nghiền trong một năm là:

$$72 \times 3 \times 24 \times 12 = 62.208 \text{ tấn}$$

Giá trị sản phẩm là:

$$M_1 = 62.208 \times 450.000 = 27.799.360.000 \text{ đồng}$$

- Thực hiện biện pháp

Xí nghiệp bố trí thêm mỗi ca là 3 công nhân vào dây chuyền nhặt tạp chất, tăng công nhặt giảm tạp chất lẫn trong bã nghiền. Do đó than nghiền thành phẩm từ cám 6 xuống cám 5 giá trị của cám 5 là 511.500 đồng/tấn.

Nhưng do loại bỏ tạp chất trên dây chuyền lên đã lọc giảm được tạp chất, sản lượng thành phẩm giảm xuống còn 64,5 tấn/ ca.

Sản lượng của dây chuyền trong một năm là:

$$64,5 \times 3 \times 24 \times 12 = 55.728(\text{tấn})$$

Giá trị của sản phẩm là:

$$M_2 = 55.728 \times 511.500 = 28.504.872.000 \text{ đồng}$$

Do phải bố trí thêm 03 công nhân trong một ca vào dây chuyền lên số công nhân cần thêm là : $3 \times 3 = 9$ công nhân

Xí nghiệp phải chi phí thêm tất cả các khoản cho một công nhân bình quân một tháng là 2.175.000 đồng. Trong một năm xí nghiệp phải chi trả là:

$$M_3 = 9 \times 12 \times 2.175.000 = 234.000.000 \text{ đồng}$$

Tổng số đất đá thải loại ra trong một năm với sản lượng và công suất trên là :
4.800m³

Chi phí phát sinh trong một năm phải bốc xúc đổ thải số lượng đất đá trên cung độ đổ thải 200m, đơn giá bốc xúc quy định của công ty là 3600 đồng/m³

$$M_4 = 4.800 \times 3.600 = 17.280.000(\text{đồng})$$

So sánh kết quả trước và sau biện pháp, biện pháp đã đem lại làm lợi cho xí nghiệp là:

$$M = 28.504.872.000 - 27.993.600.000 - 234.000.000 - 17.280.000 = 259.992.000 \text{ đồng}$$

Vậy trong một năm đã đem lại hiệu quả cho xí nghiệp là 259.992.000 đồng. Đồng thời góp phần tăng hiệu quả tiêu thụ của Xí nghiệp giảm tỷ lệ than tồn kho.

BẢNG SO SÁNH KHI THỰC HIỆN BIỆN PHÁP

TT	Các khoản chi	ĐVT	Tr- ớc biện pháp	Khi áp dụng biện pháp	Chênh lệch
1	Giá trị thực hiện	1000đ	27.993.600	28.549.872	+511.272
2	Chi phí phát sinh khi thực hiện biện pháp	1000đ		-251.280	-251.280
	- Tiền l- ơng chi thêm	1000đ		-234.000	-234.000
	- Chi bốc xúc vận tải	1000đ		-17.280	-17.280
	Cộng	1000đ	27.993.600	28.298.592	+259.992

Nh- vậy sau khi phân tích ta thấy sự ảnh h- ờng rõ rệt của nhân tô lao động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của xí nghiệp. Cụ thể:

Lao động tăng 9 ng- ời

Tổng lao động $1115 + 9 = 1124$

Doanh thu tăng: 511.272.000(đồng)

Tổng doanh thu: $94.200.780.000 + 511.272.000 = 94.712.052.000$ (đồng)

Lợi nhuận tăng: 259.992.000 đồng

Tổng lợi nhuận sau thuế tăng: $60.112.040 + 259.992.000 = 320.104.040$ (đồng)

3.2.2. Biện pháp 2:

Tăng c- ờng hoạt động Marketing thúc đẩy quá trình tiêu thụ sản phẩm

*** Lý do thực hiện**

Qua quá trình phân tích hoạt động kinh doanh của Xí nghiệp than Thành Công, có thể nói rằng hiệu quả sử dụng vốn của năm 2008 là không có hiệu quả.

BẢNG ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2007	Năm 2008	Chênh lệch	
					tuyệt đối	%
1	Doanh thu thuần	Đồng	42,089,760,000	94,200,780,000	52,111,020,000	123.81
2	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	1,147,125,000	83,488,944	(1,063,636,056)	(92.72)
3	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	825,930,000	60,112,040	(765,817,960)	(92.72)
4	Tổng vốn bình quân	Đồng	35,655,409,660	54,691,354,808	19,035,945,148	53.39
5	Vốn ngắn hạn bình quân	Đồng	21,481,120,952	23,152,335,066	1,671,214,114	7.78
6	Vốn dài hạn bình quân	Đồng	14,174,288,708	31,539,019,742	17,364,731,034	122.51
7	Vốn chủ sở hữu bình quân	Đồng	5,373,310,084	5,549,127,288	175,817,203	3.27
8	Lãi vay	Đồng	858,534,000	2,362,600,500	1,504,066,500	175.19
9	EBIT = lãi vay + LNNT	Đồng	2,005,659,000	2,446,089,444	440,430,444	21.96
10	Hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu: LNST/Vốn CSH	%	15.371	1.083	(14.288)	(92.95)
11	Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh: LNST/Tổng vốn	%	2.316	0.110	(2.207)	(95.26)
12	Vòng quay vốn lưu động: DTT/ Vốn lưu động	Vòng	296.944	298.680	1.736	0.58
13	Thời gian 1 vòng quay VLĐ: 360/ Vòng quay VLĐ	Ngày	1.212	1.205	(0.007)	(0.58)
14	Hiệu quả sử dụng vốn l- u động: LNST/Vốn lưu động	%	3.845	0.260	(3.585)	(93.25)
15	Vòng quay vốn cố định: DTT/ Vốn cố định	Vòng	2.969	2.987	0.017	0.58
16	Thời gian 1 vòng quay VCFĐ: 360/ Vòng quay VCFĐ	Ngày	121.235	120.530	(0.705)	(0.58)
17	Hiệu quả sử dụng VCFĐ: LNST/ Vốn cố định	%	5.827	0.191	(5.636)	(96.73)
18	EBIT/Tổng vốn bình quân	%	5.625	4.473	(1.153)	(20.49)

Mặc dù doanh thu thuần năm 2008 tăng so với năm 2007 là 123,81%, t- ong ứng với mức tăng tuyệt đối là 52.111.200.000 đồng nh- ng giá vốn hàng bán cũng tăng 129,03% còn tăng mạnh hơn mức c tăng của doanh thu. Ta còn thấy tốc độ tăng của lợi nhuận và doanh thu là không t- ong ứng. Nguyên nhân chủ yếu là mức lãi vay của năm 2008 đã tăng so với năm 2007 lên đến 179,15% do đó làm cho lợi nhuận cũng giảm theo.

Lãi vay tăng mạnh, chi phí bỏ ra rất lớn, lợi nhuận thu đ- ợc rất thấp điều đó chứng tỏ năm 2008 Xí nghiệp đã dùng rất nhiều nguồn vốn vay để đầu t- toàn bộ vào đổi mới trang thiết bị. Do đó có thể thấy giá vốn tăng cao chính là do việc khấu

hao thiết bị máy móc, tài sản cố định trực tiếp phân bổ vào giá vốn phục vụ sản xuất trực tiếp rất lớn.

Xí nghiệp than Thành Công hạch toán phụ thuộc, dự án mở rộng quy mô sản xuất đã được tổng công ty than Việt Nam phê duyệt, nên mọi khoản vay nợ đều do công ty than Hòn Gai vay cho và sẽ tính vào các khoản phải trả nội bộ (TK 336).

Theo tình hình sản xuất kinh doanh hiện nay của Xí nghiệp, mặc dù hiệu quả sử dụng vốn kém, nhưng đó chỉ là trong năm 2008 do việc đầu tư quá lớn và có thể trong những năm tiếp theo lợi nhuận sẽ không ngừng tăng lên, đó chính là kỳ vọng của bất kỳ doanh nghiệp nào khi thực hiện một dự án đầu tư.

*** Nội dung thực hiện**

Hiện nay Nhà máy đang có chính sách thắt chặt khai thác và bán than vì vậy năm tới việc khai thác thêm hoạt động Marketing, tìm kiếm thêm thị trường mới là hết sức cần thiết. Không ngừng mở rộng thị trường trong nước và thị trường quốc tế, đặc biệt là thị trường quốc tế, nhằm mục tiêu đẩy mạnh sản lượng khai thác, nâng cao tối đa công suất hoạt động của dây chuyền sản xuất, tránh tình trạng đình đốn với hiệu quả mong muốn.

Sau khi nghiên cứu ta phân làm 2 mảng thị trường lớn: Thị trường trong nước và nước ngoài. Riêng thị trường trong nước chúng ta có thể nói lỏng chính sách về giá thành vì hiện nay sản lượng than tiêu thụ chủ yếu là thị trường này và đều là bạn hàng quen thuộc. Chúng ta sẽ tập trung đi sâu vào mảng thị trường nước ngoài. Tại thị trường này ta lấy chất lượng là chỉ tiêu hàng đầu

- Một số chính sách cụ thể:

- + Ưu tiên bán các loại than có chất lượng tốt nhất.
- + Giảm giá nếu mua với số lượng lớn trong năm (sẽ được thanh toán vào cuối năm)
- + Lập trang Web riêng của công ty, không ngừng quảng bá hình ảnh của công ty.
- + Thường xuyên tổ chức các buổi hội thảo tuyên truyền về sản phẩm.
- + Thực hiện theo tiêu chí quan hệ, hợp tác lâu dài.

*** Dự kiến chi phí và kết quả của biện pháp.**

Giả sử sản lượng tiêu thụ tăng so với năm 2008 là 10%: 319.646 tấn than, với mức giá bình quân là: 552.000/ tấn

Giá trị than thu đ- ợc là: $552.000 \times 319.646 = 176.444.592.000$ (đồng)

Sản l- ợng tăng làm cho giá vốn tăng (giả sử các yếu tố khác không đổi), và tăng 85% so với năm 2008: 168.615.792.034 đồng.

Toàn bộ chi phí tính cho hoạt động Mar là: $0,7 \times 728.902.443 = 510.231.710$ đồng.

Ước tính chi phí giảm giá mua với số l- ợng lớn: 882.222.960 đồng.

Vậy tổng chi phí: 173.152.249.647 đồng

Tổng lợi nhuận sau thuế tăng: $(176.444.592.000 - 173.152.249.647) \times 0.72 = 2.370.486.493$ đồng.

KẾT LUẬN

Qua thời gian học tập và tìm hiểu thực tế sản xuất tại Xí nghiệp than Thành Công thuộc Công ty than Hòn Gai. Được sự hướng dẫn tận tình của thầy giáo Lê Đình Mạnh cùng các thầy, cô giáo trong Khoa Kinh tế, được sự động viên giúp đỡ của bạn bè, đồng nghiệp cộng với sự nỗ lực của bản thân. Đến nay bản luận văn tốt nghiệp với đề tài "*Biện pháp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của Xí nghiệp than Thành Công thuộc Công ty than Hòn Gai*" đã hoàn thành.

Nội dung chủ yếu của đề án gồm 3 chương :

Chương 1: Cơ sở lý thuyết chung về hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Chương 2: Phân tích tình hình thực trạng sản xuất kinh doanh của Xí nghiệp than Thành Công.

Chương 3: Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh ở Xí nghiệp than Thành Công.

Nội dung của phần này là đề xuất một số biện pháp về quản lý kinh tế kỹ thuật nhằm mục đích khai thác tiềm năng sẵn có của xí nghiệp để tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh cụ thể là :

- Tổ chức bố trí nhân lực nhật tạt chất tại băng tải nghiền than tăng chất lượng than.

- Tăng cường hoạt động Marketing đẩy quá trình tiêu thụ sản phẩm.

Vận dụng các kiến thức lý thuyết đã học vào thực tế của xí nghiệp cho thấy hiện nay còn có thể có khả năng giảm được những yếu tố chi phí chưa hợp lý. Với mong muốn góp phần mình vào công tác quản lý của xí nghiệp em đã đề xuất một số biện pháp trên, giúp tiết kiệm chi phí, tăng chất lượng than tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Tuy nhiên do khả năng hiểu biết và thời gian có hạn, bản thân luận văn này không đi sâu nghiên cứu toàn diện được một số khâu khác làm tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh, trong phạm vi quản lý sản xuất kinh doanh của Xí nghiệp nên còn một số hạn chế nhất định.

Kính mong nhận đ-ợc sự tận tình giúp đỡ của các thầy cô giáo trong Khoa Kinh tế - Tr-ờng ĐHDL Hải Phòng cùng các bạn đồng nghiệp để bản luận văn đ-ợc hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ tận tình của thầy giáo **Lê Đình Mạnh** cùng các thầy, cô giáo trong Khoa, các phòng ban liên quan ở Xí nghiệp than Thành Công giúp em hoàn thiện bản luận văn này.

Hải Phòng, ngày tháng 6 năm 2009

Sinh viên

Phạm Thị Linh

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phân tích hoạt động kinh doanh:

NXB thống kê **ThS. Lê Thị Ph- ong Hiệp**

2. Giáo trình phân tích hoạt động kinh doanh:

NXB thống kê **PGS.TS Phạm Thị Gái** - tr- ờng Đại học Kinh tế – Quốc dân

3. Giáo trình quản lý tài chính:

NXB Đại học quốc gia Hà Nội **Vũ Việt Hùng** – Tr- ờng Đại học Bách Khoa Hà Nội.

4. Số liệu báo cáo tài chính các năm của Xí nghiệp than Thành Công 2007 – 2008

DANH MỤC VIẾT TẮT

1.	Sản xuất kinh doanh	SXKD
2.	Lao động	LĐ
3.	Tài sản cố định	TSCĐ
4.	Tài sản l- u động	TSLĐ
5.	Vốn chủ sở hữu	VCSH
6.	Sức sinh lợi	SSL
7.	Sức sản xuất	SSX
8.	Kỹ thuật công nghệ	KTCN
9.	Chuẩn bị sản xuất	CBSX
10.	Phân x- ưởng	PX
11.	Khai thác	KT
12.	Quyết định	QĐ
13.	Hội đồng quản trị	HDQT
14.	Doanh nghiệp Nhà n- ớc	DNNN
15.	Cán bộ công nhân viên	CBCNV
16.	Xây dựng cơ bản	XDCB
17.	Hệ số hao mòn	HSHM
18.	Tổ chức cán bộ	TCCB

1.3. Quy trình công nghệ sản xuất của Xí nghiệp than Thành Công	25
1.3.1 Công nghệ khai thác than lộ thiên	25
1.3.2. Công nghệ khai thác than hầm lò	26
1.3.3. Công nghệ sàng tuyển.....	26
1.4. Mô hình tổ chức quản lý của Xí nghiệp.....	27
II- PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA XÍ NGHIỆP	30
2.1. Đánh giá chung hoạt động SXKD của Xí nghiệp than Thành Công.....	30
2.2. Phân tích tình hình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm	32
2.2.1. Phân tích các chỉ tiêu giá trị sản l- ợng	32
2.2.2. Phân tích tình hình tiêu thụ sản phẩm.....	33
2.3.Phân tích tình hình sử dụng lao động và tiền l- ợng	36
2.3.1. Phân tích lực l- ợng lao động của Xí nghiệp than Thành Công	36
2.3.2. Phân tích tình hình thực hiện năng suất lao động	37
2.3.3. Phân tích tình hình sử dụng quỹ tiền l- ợng	41
III. Đánh giá Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2007-2008	44
3.1.2. Phân tích các chỉ tiêu phản ánh cơ cấu vốn và tài sản.	47
3.1.3. Đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn vốn của xí nghiệp.	51
BẢNG TỔNG HỢP HIỆU QUẢ SỬ DỤNG NGUỒN VỐN	51
3.2.1. Chỉ tiêu doanh thu.....	52
3.2.2. Chỉ tiêu lợi nhuận.....	53
3.3. Phân tích khả năng thanh toán của Xí nghiệp:.....	53
3.3.1. Vốn luân chuyển:.....	53
3.3.2. Hệ số thanh toán ngắn hạn:	54
3.3.3. Hệ số thanh toán tức thời:	54
3.3.4. Hệ số quay vòng các khoản phải thu :	55
3.3.5. Số ngày của doanh thu ch- a thu :	55
3.3.6. Hệ số quay vòng của hàng tồn kho.....	55
IV. Phân tích đánh giá hiệu quả SXKD theo yếu tố.....	57
4.1. Hiệu quả sử dụng lao động.....	57
4.2. Phân tích hiệu quả sử dụng TSCĐ.....	60

4.2.1. Hiệu quả sử dụng TSCĐ	60
4.3. Hiệu quả sử dụng Tài sản l- u động.....	62
4.3.1. Phân tích cơ cấu tài sản l- u động	62
4.3.2. Hiệu quả sử dụng tài sản l- u động.....	63
4.5. Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí	70
4.6. Hiệu quả sử dụngVốn chủ sở hữu	74
CH- ONGIII: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SẢN XUẤT	
KINH DOANH TẠI XÍ NGHIỆP THAN THÀNH CÔNG	78
3.1. Ph- ơng h- ớng:.....	79
3.2. Biện pháp.....	79
3.2.1. <i>Biện pháp 1.</i>	79
3.2.2. <i>Biện pháp 2:</i>	82
KẾT LUẬN	86
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	88
DANH MỤC VIẾT TẮT	89